Số: 3858/QD-UBND; 06/11/2026; 14:29:31;

Danh mục sông, suối, kênh, rạch nội tỉnh trên địa bàn thành phố Đồng Nai

(Ban hành kèm theo Quyết định số: ....3858...../QĐ-UBND ngày 06 tháng 11 năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Đồng Nai)

STT	Mã sông, suối, kênh, rạch							Tên sông, suối, kênh, rạch	Chảy ra	Chiều dài thuộc thành phố (km)	Điểm đầu			Điểm cuối			Tiểu vùng quy hoạch	Ghi chú
	M(1)	M(2)	M(3)	M(4)	M(5)	M(6)	M(7)				Tọa độ X (+)	Tọa độ Y (+)	Xã/phường	Tọa độ X (+)	Tọa độ Y (+)	Xã/phường		
1	08	16						Sông Đắk Jer Man	Cam Pu Chia	64	1324518	377554	Xã Hưng Phước	1335234	405406	Xã Tân Tiến	Sông Măng	Sông liên quốc gia Việt Nam và Cam Pu Chia; (*)
2	08	16	01					Suối Ba Boi	Sông Đắk Jer Man	10,22	1328307	396919	Xã Hưng Phước	1325545	390322	Xã Thiện Hưng	Sông Măng	
3	08	16	02					Suối Bàu Sen	Sông Đắk Jer Man	15,46	1314793	378006	Xã Tân Tiến	1324978	382569	Xã Tân Tiến	Sông Măng	
4	08	16	02	01				Suối Kal	Suối Bàu Sen	9,42	1316250	377342	Xã Tân Tiến	1322461	383000	Xã Tân Tiến	Sông Măng	
5	08	16	02	02				Suối Yo	Suối Bàu Sen	10,39	1314413	380170	Xã Tân Tiến	1319748	384265	Xã Tân Tiến	Sông Măng	
6	08	16	03					Suối Yeng	Sông Đắk Jer Man	5,73	1319240	376328	Xã Tân Tiến	1323090	377868	Xã Lộc Thạnh	Sông Măng	
7	08	17						Sông Chiu Riu	Cam Pu Chia	15	1323843	366978	Xã Lộc Thạnh	1324673	354027	Xã Lộc Thạnh	Sông Măng	Sông liên quốc gia Việt Nam và Cam Pu Chia; (*)
8	08	17	01					Suối Bông	Sông Chiu Riu	8,65	1322271	367082	Xã Lộc Thạnh	1324391	360389	Xã Lộc Thạnh	Sông Măng	
9	08	17	02					Suối Lầy	Sông Chiu Riu	4,45	1321730	359131	Xã Lộc Tấn	1324342	356255	Xã Lộc Thạnh	Sông Măng	
10	07	51	04					Sông Đa R' Lian	Sông Bé	20	1325756	449368	Xã Đak Nhau	1326752	435180	Xã Đak Nhau	Sông Bé	(*)
11	07	51	05					Sông Đắk Ơ	Sông Bé	28	1339527	434067	Xã Bù Gia Mập	1323623	430852	Xã Phú Nghĩa	Sông Bé	Tên khác: Sông Đắk Kông; (*)
12	07	51	05	01				Sông Đắk Kông	Sông Đắk Ơ	11	1339678	435852	Xã Bù Gia Mập	1330775	431241	Xã Bù Gia Mập	Sông Bé	Tên khác: suối Đăk Krông; (*)
13	07	51	05	02				Suối Đắk Ơ 1	Sông Đắk Ơ	2,87	1342005	434760	Xã Bù Gia Mập	1339602	434103	Xã Bù Gia Mập	Sông Bé	
14	07	51	06					Sông Đắk Mốc	Sông Bé	16	1319571	433803	Xã Bom Bo	1310114	426541	Xã Bom Bo	Sông Bé	(*)
15	07	51	07					Sông Đắk Nhao	Sông Bé	41	1325029	447033	Xã Bom Bo	1309796	426756	Xã Bom Bo	Sông Bé	Tên khác: Suối Đăk Nhau; (*)
16	07	51	07	01				Sông Đắk Liar	Sông Đắk Nhao	12	1323985	442352	Xã Đak Nhau	1315609	438720	Xã Bom Bo	Sông Bé	Tên khác:Sông Đắk Bùi, Suối Đắk Bui, suối Đắk Liar; (*)
17	07	51	07	02				Sông Đắk Mơ	Sông Đắk Nhao	15	1320744	438233	Xã Bom Bo	1311553	430749	Xã Bom Bo	Sông Bé	Tên khác: Suối Đăk Liên 2; (*)
18	07	51	07	03				Phụ lưu sông Đắk Nhao	Sông Đắk Nhao	4,7	1324723	447813	Xã Đak Nhau	1323235	444162	Xã Đak Nhau	Sông Bé	
19	07	51	07	04				Suối Lang Gu	Sông Đắk Nhao	4,5	1312450	438024	Xã Bom Bo	1312200	434016	Xã Bom Bo	Sông Bé	
20	07	51	07	05				Suối Đắk Ria	Sông Đắk Nhao	6,98	1315546	443185	Xã Bom Bo	1314141	437476	Xã Bom Bo	Sông Bé	
21	07	51	08	04				Sông Đắk Hơum	Sông Đắk R' Lấp	13	1325047	451266	Xã Đak Nhau	1316887	447258	Xã Thọ Sơn	Sông Bé	Tên khác: suối Đắk Hum; (*)

STT	Mã sông, suối, kênh, rạch							Tên sông, suối, kênh, rạch	Chảy ra	Chiều dài thuộc thành phố (km)	Điểm đầu			Điểm cuối			Tiểu vùng quy hoạch	Ghi chú
	M(1)	M(2)	M(3)	M(4)	M(5)	M(6)	M(7)				Tọa độ X (+)	Tọa độ Y (+)	Xã/phường	Tọa độ X (+)	Tọa độ Y (+)	Xã/phường		
22	07	51	08	05				Sông Đắk Qoure	Sông Đắk R' Lấp	69	1315142	459822	Xã Thọ Sơn	1303820	428799	Xã Bù Đăng	Sông Bé	Tên khác: Sông Đắk Oa, Sông Đắk War, Suối Đăk Wa, Sông Đa Gua; (*)
23	07	51	08	05	01			Sông Đa Gueui	Sông Đắk Qoure	17	1314996	452046	Xã Thọ Sơn	1306498	445308	Xã Bù Đăng	Sông Bé	(*)
24	07	51	08	05	02			Sông Đắk Thiam	Sông Đắk Qoure	25	1306728	448599	Xã Bù Đăng	1299016	437265	Xã Bù Đăng	Sông Bé	Tên khác: Suối Đăk Thiêm; (*)
25	07	51	08	05	02	01		Sông Đắk To Van	Sông Đắk Thiam	18	1290221	435984	Xã Phước Sơn	1298612	437349	Xã Phước Sơn	Sông Bé	Tên khác: Suối Ô Ven 2; (*)
26	07	51	08	05	02	02		Suối Bàu Puôn	Sông Đắk To Van	8,77	1290005	440109	Xã Phước Sơn	1297040	437761	Xã Phước Sơn	Sông Bé	
27	07	51	08	05	03			Sông Đắk Pan Ton	Sông Đắk Qoure	36	1280362	432963	Xã Nghĩa Trung	1301121	430112	Xã Bù Đăng	Sông Bé	Tên khác: Suối Đăk Pan Ton, Sông Măng Tông; (*)
28	07	51	08	05	03	01		Suối Đá	Sông Đắk Pan Ton	17	1281302	428991	Xã Nghĩa Trung	1293183	430276	Xã Nghĩa Trung	Sông Bé	Tên khác: Suối Da Dôn, Sông Dạ Dôn; (*)
29	07	51	08	05	04			Suối Bra Măng	Sông Đắk Qoure	6,43	1307326	442544	Xã Bù Đăng	1303108	442282	Xã Bù Đăng	Sông Bé	
30	07	51	08	06				Sông Đắt Rang	Sông Đắk R' Lấp	25	1287613	425580	Xã Nghĩa Trung	1304914	425993	Xã Phú Trung	Sông Bé	Tên khác: Sông Đa Dẹt, Suối Đắk Rang 1; (*)
31	07	51	08	06	01			Suối Đắk Rang 2	Sông Đắt Rang	6,66	1293605	425132	Xã Phú Trung	1299504	422833	Xã Phú Trung	Sông Bé	
32	07	51	08	07				Sông Đắk Liên	Sông Đắk R' Lấp	11	1308082	435312	Xã Đak Nhau	1306452	425930	Xã Đak Nhau	Sông Bé	Tên khác: Suối Đăk Liên; (*)
33	07	51	08	09				Suối Đắk Lung	Sông Đắk R' Lấp	5,5	1313009	441735	Xã Bom Bo	1309889	440465	Xã Bom Bo	Sông Bé	
34	07	51	08	10				Suối Đắk Lá 2	Sông Đắk R' Lấp	6,49	1310167	438784	Xã Bom Bo	1305569	435777	Xã Bom Bo	Sông Bé	
35	07	51	08	11				Suối Đắk Lá 1	Sông Đắk R' Lấp	6,52	1309664	435150	Xã Bom Bo	1304674	435186	Xã Bù Đăng	Sông Bé	
36	07	51	08	12				Suối Đắk Rơ Đe	Sông Đắk R' Lấp	6,48	1317788	457604	Xã Thọ Sơn	1318728	451858	Xã Thọ Sơn	Sông Bé	
37	07	51	08	13				Suối Đắk Muôi	Sông Đắk R' Lấp	6,91	1326688	454484	Xã Thọ Sơn	1320394	454147	Xã Thọ Sơn	Sông Bé	
38	07	51	09					Suối Dung	Sông Bé	14	1303365	421724	Xã Phú Trung	1311844	416561	Phường Phước Bình	Sông Bé	
39	07	51	09	01				Kênh tiêu Long Giang	Suối Dung	1,9	1308839	418931	Phường Phước Long	1308888	417060	Phường Phước Long	Sông Bé	
40	07	51	10					Sông Tà Niên	Sông Bé	31	1324995	427400	Xã Phú Nghĩa	1312368	415987	Xã Phú Nghĩa	Sông Bé	Tên khác: Suối Tà Niên; (*)

STT	Mã sông, suối, kênh, rạch							Tên sông, suối, kênh, rạch	Chảy ra	Chiều dài thuộc thành phố (km)	Điểm đầu			Điểm cuối			Tiểu vùng quy hoạch	Ghi chú
	M(1)	M(2)	M(3)	M(4)	M(5)	M(6)	M(7)				Tọa độ X (+)	Tọa độ Y (+)	Xã/phường	Tọa độ X (+)	Tọa độ Y (+)	Xã/phường		
41	07	51	10	01				Sông Đắk Lim	Sông Tà Niên	20	1331384	426662	Xã Đăk Ơ	1319262	419132	Xã Phú Nghĩa	Sông Bé	Tên khác: Suối Đăk Lim; (*)
42	07	51	11					Sông Đắk Tel	Sông Bé	11	1310413	411672	Phường Phước Bình	1318449	410505	Xã Đa Kia	Sông Bé	(*)
43	07	51	12	04				Phụ lưu số 4	Sông Đắk Huýt	12	1346963	435320	Xã Bù Gia Mập	1345102	426749	Xã Đăk Ơ	Sông Bé	Tên khác: Suối Đắk San, suối Đắk Sam; (*)
44	07	51	12	05				Phụ lưu số 5	Sông Đắk Huýt	21	1347753	438209	Xã Bù Gia Mập	1342072	423275	Xã Đăk Ơ	Sông Bé	Tên khác: Suối Đắk Xá; (*)
45	07	51	12	06				Phụ lưu số 6	Sông Đắk Huýt	12	1337656	418224	Xã Đăk Ơ	1340624	425728	Xã Đăk Ơ	Sông Bé	Tên khác: Suối Đắk Khu; (*)
46	07	51	12	07				Phụ lưu số 7	Sông Đắk Huýt	20	1339258	428769	Xã Đăk Ơ	1333638	416311	Xã Đăk Ơ	Sông Bé	(*)
47	07	51	12	08				Phụ lưu số 8	Sông Đắk Huýt	12	1334054	422644	Xã Đăk Ơ	1329200	414924	Xã Đăk Ơ	Sông Bé	Tên khác: Suối Dây; (*)
48	07	51	12	09				Sông Đắk U	Sông Đắk Huýt	31	1338804	431537	Xã Đăk Ơ	1327367	414416	Xã Đăk Ơ	Sông Bé	Tên khác: Suối Đắk U; (*)
49	07	51	12	10				Suối Đắk Te	Sông Đắk Huýt	13,77	1353991	441105	Xã Bù Gia Mập	1349549	429290	Xã Bù Gia Mập	Sông Bé	
50	07	51	13					Suối Neng	Sông Bé	14	1312217	407794	Xã Đa Kia	1319656	400626	Xã Thiện Hưng	Sông Bé	Tên khác: Suối Đắk Ria; (*)
51	07	51	13	01				Suối Nông Trường 2	Suối Neng	4,13	1317098	403839	Xã Đa Kia	1319982	401618	Xã Đa Kia	Sông Bé	
52	07	51	13	02				Suối Đắk Nơ Len	Suối Neng	4,13	1319090	407110	Xã Đa Kia	1319370	404115	Xã Đa Kia	Sông Bé	
53	07	51	14					Suối Ber Ka Ne	Sông Bé	10	1319765	390601	Xã Tân Tiến	1313943	390739	Xã Lộc Quang	Sông Bé	Tên khác: suối Ber Ken; Sông K2; (*)
54	07	51	15					Sông Brô Sinh	Sông Bé	23	1313333	377501	Xã Lộc Tấn	1312732	391249	Xã Lộc Quang	Sông Bé	Tên khác: Suối Bù Linh, suối Brô Sinh, Suối Thao; (*)
55	07	51	15	01				Suối Bù Nồm	Sông Brô Sinh	2,52	1308315	384871	Xã Lộc Quang	1310752	385008	Xã Lộc Quang	Sông Bé	
56	07	51	15	02				Suối Mơ Ke	Sông Brô Sinh	3,74	1313958	378553	Xã Lộc Tấn	1312475	381581	Xã Lộc Quang	Sông Bé	
57	07	51	16					Sông Đắk Kát	Sông Bé	30	1307752	410778	Phường Phước Bình	1307649	392308	Xã Bình Tân	Sông Bé	Tên khác: Suối Đắk Kát, Sông Đắk Dum; (*)
58	07	51	16	01				Suối Đắk Ti	Sông Đắk Kát	7,39	1311836	406499	Xã Đa Kia	1312316	400712	Xã Đa Kia	Sông Bé	
59	07	51	16	02				Suối Đắk Dum	Sông Đắk Kát	5	1309586	410540	Phường Phước Bình	1310411	405946	Xã Đa Kia	Sông Bé	
60	07	51	17					Suối Bù Dinh	Sông Bé	10	1302122	383750	Xã Tân Hưng	1300241	391673	Xã Tân Hưng	Sông Bé	(*)

STT	Mã sông, suối, kênh, rạch							Tên sông, suối, kênh, rạch	Chảy ra	Chiều dài thuộc thành phố (km)	Điểm đầu			Điểm cuối			Tiểu vùng quy hoạch	Ghi chú
	M(1)	M(2)	M(3)	M(4)	M(5)	M(6)	M(7)				Tọa độ X (+)	Tọa độ Y (+)	Xã/phường	Tọa độ X (+)	Tọa độ Y (+)	Xã/phường		
61	07	51	18					Suối Dời	Sông Bé	31	1308361	407595	Phường Phước Bình	1298840	392396	Xã Bình Tân	Sông Bé	Tên khác: Suối Đắk Sem Rigne, Suối Ram, suối Klein; (*)
62	07	51	18	01				Suối Ram	Suối Dời	12	1309079	405855	Phường Phước Bình	1305174	396656	Xã Bình Tân	Sông Bé	Tên khác: Suối Cửu Long 2, Suối Dom, Suối Drian; (*)
63	07	51	18	02				Suối Dơi	Suối Dời	6,5	1302870	399422	Xã Bình Tân	1301395	395198	Xã Bình Tân	Sông Bé	
64	07	51	18	03				Suối An Giang	Suối Dời	8,36	1307465	408558	Xã Bình Tân	1305724	400732	Xã Bình Tân	Sông Bé	
65	07	51	19					Suối Cát	Sông Bé	15	1290106	381083	Xã Tân Quan	1293634	389925	Xã Long Hà	Sông Bé	Tên khác: Suối Pò Mức; (*)
66	07	51	19	01				Suối Amo	Suối Cát	6,25	1291427	386072	Xã Tân Hưng	1293389	389252	Xã Tân Hưng	Sông Bé	
67	07	51	20					Sông Rang	Sông Bé	38	1305883	412193	Xã Bình Tân	1289635	394066	Xã Tân Hưng	Sông Bé	Tên khác: Suối Đam, Suối Dam; (*)
68	07	51	20	01				Suối Đắk Rít	Sông Rang	4,98	1298105	397217	Xã Long Hà	1293583	397025	Xã Long Hà	Sông Bé	
69	07	51	20	02				Suối Đắk Kan	Sông Rang	7,5	1306873	408481	Xã Bình Tân	1302533	403511	Xã Bình Tân	Sông Bé	
70	07	51	21					Suối Heo	Sông Bé	10	1289236	384768	Xã Tân Hưng	1286558	393347	Xã Long Hà	Sông Bé	(*)
71	07	51	22					Suối Rạt	Sông Bé	69	1297906	421999	Xã Phú Trung	1283549	393686	Xã Thuận Lợi	Sông Bé	Tên khác: Suối Rát, Suối Đắk Rát; (*)
72	07	51	22	01				Sông Đắk Mun	Suối Rạt	23	1288811	422910	Xã Nghĩa Trung	1295197	409549	Xã Phú Riềng	Sông Bé	Tên khác: Suối Đăk Mun; (*)
73	07	51	22	01	01			Suối Đắk Đráp	Sông Đắk Mun	10,33	1290484	419633	Xã Phú Trung	1293331	411197	Xã Phú Riềng	Sông Bé	
74	07	51	22	01	02			Suối Đa Đu	Sông Đắk Mun	6,97	1290491	423860	Xã Phú Trung	1292407	419112	Xã Phú Trung	Sông Bé	
75	07	51	22	02				Sông Đắk Tang	Suối Rạt	18	1299429	410728	Xã Bình Tân	1294977	408924	Xã Phú Riềng	Sông Bé	Tên khác: Suối Nông Trường 8; (*)
76	07	51	22	02	01			Thượng lưu Nông Trường 8	Sông Đắk Tang	4,9	1301724	417985	Xã Phú Trung	1302911	414174	Phường Phước Bình	Sông Bé	
77	07	51	22	02	02			Suối Đắk Klon	Sông Đắk Tang	6,28	1302299	408446	Xã Bình Tân	1297254	407503	Xã Phú Riềng	Sông Bé	Tên khác: suối Đâm
78	07	51	22	02	03			Suối Đắk Rang	Sông Đắk Tang	4,48	1298322	411752	Xã Phú Trung	1296211	408046	Xã Phú Riềng	Sông Bé	
79	07	51	22	03				Suối Đắk Rát Gơ Ne	Suối Rạt	6,16	1301435	415313	Xã Phú Trung	1296575	412189	Xã Phú Riềng	Sông Bé	
80	07	51	22	04				Suối Con (phụ lưu Suối Đắk Rát)	Suối Rạt	7,05	1283447	406753	Xã Thuận Lợi	1288780	403441	Xã Long Hà	Sông Bé	
81	07	51	22	04	01			Suối Lam	Suối Con (phụ lưu Suối Đắk Rát)	5,13	1284044	405205	Xã Thuận Lợi	1288033	403937	Xã Thuận Lợi	Sông Bé	
82	07	51	22	07				Suối Đá Ran	Suối Rạt	6,09	1291971	403690	Xã Long Hà	1288564	401302	Xã Thuận Lợi	Sông Bé	

STT	Mã sông, suối, kênh, rạch							Tên sông, suối, kênh, rạch	Chảy ra	Chiều dài thuộc thành phố (km)	Điểm đầu			Điểm cuối			Tiểu vùng quy hoạch	Ghi chú
	M(1)	M(2)	M(3)	M(4)	M(5)	M(6)	M(7)				Tọa độ X (+)	Tọa độ Y (+)	Xã/phường	Tọa độ X (+)	Tọa độ Y (+)	Xã/phường		
83	07	51	22	08				Suối Đắk Mơ Nưm	Suối Rạt	5,97	1296438	404365	Xã Phú Riềng	1291378	405557	Xã Phú Riềng	Sông Bé, Thượng lưu Sông Đồng Nai	
84	07	51	23					Suối Zu	Sông Bé	11	1288403	385473	Xã Tân Hưng	1282742	392493	Xã Thuận Lợi	Sông Bé	Tên khác: Suối Lu; (*)
85	07	51	24					Suối Num	Sông Bé	19	1282128	404563	Phường Đồng Xoài	1278114	393708	Xã Nha Bích	Sông Bé	Tên khác: Suối Nam; (*)
86	07	51	24	01				Suối Đá 2	Suối Num	4,62	1284312	400548	Xã Thuận Lợi	1282326	396712	Xã Thuận Lợi	Sông Bé	
87	07	51	25					Suối Nghiên	Sông Bé	22	1289339	383730	Xã Tân Quan	1276044	391889	Phường Đồng Xoài	Sông Bé	Tên khác: Suối Nghiên, suối Nghriên; (*)
88	07	51	26					Suối Can	Sông Bé	23	1281477	405501	Xã Thuận Lợi	1273121	392765	Phường Đồng Xoài	Sông Bé	Tên khác: Suối Cam; (*)
89	07	51	26	01				Suối Mơ	Suối Can	1,32	1278879	406757	Phường Bình Phước	1277920	405954	Phường Bình Phước	Sông Bé	
90	07	51	26	02				Suối Num (phụ lưu suối Can)	Suối Can	5,59	1278454	402244	Phường Đồng Xoài	1275746	398186	Phường Đồng Xoài	Sông Bé	Suối Num thuộc phụ lưu suối Can
91	07	51	27	01				Suối Ta Men	Sông Dinh	4,62	1270374	399950	Phường Bình Phước	1270954	395812	Phường Đồng Xoài	Sông Bé	Đoạn cuối đổ vào sông Dinh (tên khác: Suối Rin), thuộc ranh giới giữa ĐN và HCM dài khoảng 400 m
92	07	51	28					Suối Sa Cát	Sông Bé	44	1284207	379729	Phường An Lộc	1263434	387493	Xã Nha Bích	Sông Bé	Tên khác: Suối Xa Cát; (*). Gộp chung tuyến Suối Ốc và suối Sa Cát theo QĐ 605/QĐ-BNNMT
93	07	51	28	01				Suối Đông	Suối Sa Cát	11	1277651	388346	Xã Nha Bích	1268060	387023	Xã Nha Bích	Sông Bé	(*)
94	07	51	28	02				Suối Tàu Ô 2	Suối Sa Cát	6,01	1272836	375075	Phường Minh Hưng	1273897	380498	Phường Minh Hưng	Sông Bé	
95	07	51	28	03				Suối Ró	Suối Sa Cát	16,8	1289856	380256	Xã Tân Quan	1277510	379362	Phường Bình Long	Sông Bé	
96	07	51	28	04				Suối Don	Suối Sa Cát	8,99	1285326	380437	Xã Tân Quan	1278471	379884	Xã Tân Quan	Sông Bé	
97	07	51	28	05				Suối Xa Nách	Suối Sa Cát	5,94	1277422	382450	Xã Tân Quan	1272691	381508	Xã Nha Bích	Sông Bé	
98	07	51	28	06				Suối Muồng	Suối Sa Cát	4,67	1271215	377382	Phường Minh Hưng	1272045	381315	Phường Minh Hưng	Sông Bé	
99	07	51	28	06	01			Suối Nước Lội	Suối Muồng	4,16	1270321	377787	Phường Minh Hưng	1272168	380756	Phường Minh Hưng	Sông Bé	
100	07	51	28	07				Sông Đồng Lai	Suối Sa Cát	4,71	1267012	379528	Phường Chơn Thành	1269392	382851	Xã Nha Bích	Sông Bé	Suối Cầu 2 thuộc phía Bắc Đồng Nai
101	07	51	28	07	01			Suối Con (phụ lưu hồ Phước Hòa)	Sông Đồng Lai	2,73	1268485	379109	Phường Chơn Thành	1268212	381406	Phường Chơn Thành	Sông Bé	

STT	Mã sông, suối, kênh, rạch							Tên sông, suối, kênh, rạch	Chảy ra	Chiều dài thuộc thành phố (km)	Điểm đầu			Điểm cuối			Tiểu vùng quy hoạch	Ghi chú
	M(1)	M(2)	M(3)	M(4)	M(5)	M(6)	M(7)				Tọa độ X (+)	Tọa độ Y (+)	Xã/phường	Tọa độ X (+)	Tọa độ Y (+)	Xã/phường		
102	07	51	28	07	02			Suối Cái Sang	Sông Đồng Lai	3,62	1269254	379544	Phường Minh Hưng	1269417	382465	Phường Chơn Thành	Sông Bé	
103	07	51	29	02				Suối Lạnh (phụ lưu Suối Thôn)	Suối Thôn (Suối Cái)	3,69	1264617	380152	Phường Chơn Thành	1262141	377662	Phường Chơn Thành	Sông Bé	
104	07	51	29	02	01			Suối Bàu Bàng	Suối Lạnh (phụ lưu Suối Thôn)	1,22	1263406	377445	Phường Chơn Thành	1262286	377718	Phường Chơn Thành	Sông Bé	
105	07	51	29	03				Suối Bến Đình	Suối Thôn (Suối Cái)	3,52	1263003	374067	Phường Chơn Thành	1262153	377181	Phường Chơn Thành	Sông Bé	Tên khác: suối Cầu
106	07	51	29	04				Suối Đôi	Suối Thôn (Suối Cái)	5,27	1267053	376870	Phường Chơn Thành	1262153	377181	Phường Chơn Thành	Sông Bé	Tên khác: Suối Cái
107	07	51	29	05				Suối Gò Mạc	Suối Thôn (Suối Cái)	0,93	1261485	377246	Phường Chơn Thành	1262141	377662	Phường Chơn Thành	Sông Bé	
108	07	51	33	01				Phụ lưu số 1	Suối Rạc	12	1282228	416132	Xã Đồng Tâm	1285268	426806	Xã Đồng Tâm	Sông Bé	Tên khác: Suối Ra; (*)
109	07	51	33	02				Suối Rạt	Suối Rạc	11	1286752	421933	Xã Đồng Tâm	1283835	414736	Xã Đồng Tâm	Sông Bé	Tên khác: Suối Da Rmo; (*)
110	07	51	33	02	01			Suối Băng	Suối Rạt	10	1287689	420305	Xã Đồng Tâm	1284520	414411	Xã Đồng Tâm	Sông Bé	Tên khác: Suối Bốn; (*)
111	07	51	33	02	01	01		Suối Bốn	Suối Băng	7,9	1289540	419053	Xã Phú Trung	1286751	414298	Xã Thuận Lợi	Sông Bé	
112	07	51	33	03				Suối Nùng	Suối Rạc	15	1289145	412123	Xã Phú Riềng	1281380	410835	Xã Thuận Lợi	Sông Bé	Tên khác: Suối Đá; (*)
113	07	51	33	03	01			Suối Bui	Suối Nùng	7,54	1288097	411736	Xã Thuận Lợi	1282673	410451	Xã Thuận Lợi	Sông Bé	
114	07	51	33	04				Sông Đa Tô	Suối Rạc	17	1277499	421825	Xã Đồng Tâm	1274753	410701	Phường Bình Phước	Sông Bé	(*)
115	07	51	33	04	01			Suối Binh	Sông Đa Tô	6,9	1279071	417336	Xã Đồng Tâm	1275738	413948	Xã Đồng Tâm	Sông Bé	
116	07	51	33	04	02			Suối Đôi	Sông Đa Tô	5,02	1279276	414617	Xã Đồng Tâm	1275593	412231	Xã Đồng Tâm	Sông Bé	Tên khác: Đồng Tâm.
117	07	51	33	05				Khe Đá	Suối Rạc	11	1266040	412136	Xã Tân Lợi	1261940	405714	Phường Đồng Phú	Sông Bé	Tên khác: Suối Long; (*)
118	07	51	33	10				Suối Sa Lác	Suối Rạc	8,13	1260826	406431	Phường Đồng Phú	1254515	402996	Phường Đồng Phú	Sông Bé	
119	07	51	33	11				Suối Cái Bè	Suối Rạc	6,2	1275432	405614	Phường Bình Phước	1272567	409342	Phường Bình Phước	Sông Bé	Tên khác: Cà Bè
120	07	51	33	11	01			Suối Tầm Vông	Suối Cái Bè	2,16	1273827	404790	Phường Bình Phước	1273797	406842	Phường Bình Phước	Sông Bé	
121	07	51	33	11	01	01		Suối Đồng Tiền	Suối Tầm Vông	3,1	1276702	407599	Phường Bình Phước	1274565	406751	Phường Bình Phước	Sông Bé	
122	07	51	34	01				Sông Bà Năng	Sông Mã Đà	23	1280466	431269	Xã Đồng Tâm	1267372	426851	Xã Tân Lợi	Sông Bé	Tên khác: Suối Bà Năng, Suối Báng; (*)
123	07	51	34	01	01			Suối Báng	Sông Bà Năng	7,64	1280776	427562	Xã Đồng Tâm	1275902	427080	Xã Đồng Tâm	Sông Bé	

STT	Mã sông, suối, kênh, rạch							Tên sông, suối, kênh, rạch	Chảy ra	Chiều dài thuộc thành phố (km)	Điểm đầu			Điểm cuối			Tiểu vùng quy hoạch	Ghi chú
	M(1)	M(2)	M(3)	M(4)	M(5)	M(6)	M(7)				Tọa độ X (+)	Tọa độ Y (+)	Xã/phường	Tọa độ X (+)	Tọa độ Y (+)	Xã/phường		
124	07	51	34	02				Sông Đa Kin	Sông Mã Đà	24	1268233	436685	Xã Phú Lý	1261685	425532	Xã Phú Lý	Sông Bé	(*)
125	07	51	34	03				Suối Nhung	Sông Mã Đà	20	1272984	420831	Xã Đồng Tâm	1260125	424056	Xã Tân Lợi	Sông Bé	(*)
126	07	51	34	05				Suối Cau	Sông Mã Đà	6,6	1259035	417975	Xã Tân Lợi	1253384	415874	Xã Tân Lợi	Sông Bé	
127	07	51	34	06				Suối Rùa	Sông Mã Đà	14,66	1278720	425340	Xã Đồng Tâm	1266272	425420	Xã Tân Lợi	Sông Bé	
128	07	51	35					Suối Linh	Sông Bé	14	1243185	416566	Phường Trị An	1236174	411917	Phường Trị An	Sông Bé	(*)
129	07	51	36					Sông Bà Hào	Sông Bé	24	1244752	425595	Phường Trị An	1234857	412451	Phường Trị An	Sông Bé	Tên khác: Sông Đá Dựng, suối Bà Hào; (*)
130	07	51	37					Sông Cây Sung	Sông Bé	17	1236788	425531	Phường Trị An	1233189	413884	Phường Trị An	Sông Bé	(*)
131	07	51	37	01				Sông Cầu Tiếp	Sông Cây Sung	9,15	1236732	420206	Phường Trị An	1233362	414914	Phường Trị An	Sông Bé	
132	07	51	41					Suối Cầu 5	Sông Bé	3,22	1231357	415185	Phường Trị An	1231293	413195	Phường Trị An	Sông Bé	
133	07	51	42					Suối Cầu 4	Sông Bé	0,66	1232043	414242	Phường Trị An	1232449	414282	Phường Trị An	Sông Bé	
134	07	51	43					Suối Cầu 6	Sông Bé	6,17	1231340	417120	Phường Trị An	1229506	414029	Phường Trị An	Sông Bé	
135	07	51	44					Suối Cầu 7	Sông Bé	3,71	1229554	416517	Phường Trị An	1228723	414189	Phường Trị An	Sông Bé, Thượng lưu Sông Đồng Nai	
136	07	51	45					Suối Giơ Vét	Sông Bé	2,89	1314657	398210	Xã Đa Kia	1317059	398287	Xã Đa Kia	Sông Bé	
137	07	51	46					Suối Chùm Diệu	Sông Bé	3,24	1319042	394874	Xã Thiện Hưng	1316737	394147	Xã Thiện Hưng	Sông Bé	
138	07	51	47					Suối Bu Drai	Sông Bé	4,06	1295051	394393	Xã Long Hà	1295553	391457	Xã Long Hà	Sông Bé	
139	07	51	48					Suối Nông Trường 6	Sông Bé	5,41	1299145	397501	Xã Long Hà	1297847	392826	Xã Long Hà	Sông Bé	
140	07	51	55					Suối Phao	Hồ Cần Đơn	1,38	1327246	400675	Xã Hưng Phước	1326561	401576	Xã Hưng Phước	Sông Bé	
141	07	51	57					Suối Hoa	Sông Bé	5,49	1314897	403887	Xã Đa Kia	1317842	399743	Xã Đa Kia	Sông Bé	
142	07	51	57	01				Suối Cam Lang	Suối Hoa	2,69	1315506	401902	Xã Đa Kia	1317524	400678	Xã Đa Kia	Sông Bé	
143	07	51	58					Suối Càn Reng	Hồ Srok Phu Miêng	3,3	1303209	387443	Xã Lộc Quang	1301913	389631	Xã Tân Hưng	Sông Bé	
144	07	51	59					Suối Thom	Hồ Srok Phu Miêng	8,43	1313308	397627	Xã Đa Kia	1310589	391582	Xã Lộc Quang	Sông Bé	
145	07	51	60					Suối Nuôi	Hồ Srok Phu Miêng	7,46	1307407	387101	Xã Lộc Quang	1311698	391442	Xã Lộc Quang	Sông Bé	
146	07	51	61					Suối Đắk La	Sông Bé	7,38	1321736	437398	Xã Đak Nhau	1320589	430661	Xã Phú Nghĩa	Sông Bé	
147	07	51	62					Suối Đắk 1	Hồ Cần Đơn	5,21	1324414	417844	Xã Phú Nghĩa	1322755	413227	Xã Phú Nghĩa	Sông Bé	
148	07	51	63					Suối E'Nia	Hồ Srok Phu Miêng	3,78	1314120	385852	Xã Lộc Quang	1315322	388549	Xã Tân Tiến	Sông Bé	
149	07	51	64					Phụ lưu Sông Bé 1	Sông Bé	13,67	1323117	392199	Xã Tân Tiến	1317125	396882	Xã Đa Kia	Sông Bé, Sông Măng	

STT	Mã sông, suối, kênh, rạch							Tên sông, suối, kênh, rạch	Chảy ra	Chiều dài thuộc thành phố (km)	Điểm đầu			Điểm cuối			Tiểu vùng quy hoạch	Ghi chú
	M(1)	M(2)	M(3)	M(4)	M(5)	M(6)	M(7)				Tọa độ X (+)	Tọa độ Y (+)	Xã/phường	Tọa độ X (+)	Tọa độ Y (+)	Xã/phường		
150	07	51	65					Suối Ngang	Sông Bé	10,27	1265870	380231	Phường Chơn Thành	1260475	385675	Phường Chơn Thành	Sông Bé	
151	07	51	66					Suối Kiar	Hồ Cần Đơn	3,93	1330099	409320	Xã Hưng Phước	1327982	406479	Xã Hưng Phước	Sông Bé	
152	07	51	67					Suối Đắk Sau	Sông Bé	10,29	1318249	425459	Xã Phú Nghĩa	1312516	418884	Phường Phước Long	Sông Bé	Tên khác: Đăk Son
153	07	51	68					Suối Đắk 2	Sông Bé	7,84	1322654	417834	Xã Phú Nghĩa	1319957	411645	Xã Phú Nghĩa	Sông Bé	
154	07	61	01					Sông Tôn Lê Chàm	Sông Sài Gòn	24	1315298	374056	Xã Lộc Tấn	1313269	360565	Xã Minh Đức	Sông Sài Gòn - Thượng Vàm Cỏ	Tên khác: Rạch Chàm, Tonle Chàm; (*)
155	07	61	01	01				Suối Prek Rom Đôn	Sông Tôn Lê Chàm	7,16	1307539	363558	Xã Lộc Thành	1307532	357575	Xã Lộc Thành	Sông Sài Gòn - Thượng Vàm Cỏ	
156	07	61	01	03				Phụ lưu Sông Tôn Lê Chàm	Sông Tôn Lê Chàm	6,7	1321594	369264	Xã Lộc Thạnh	1318205	365487	Xã Lộc Thạnh	Sông Sài Gòn - Thượng Vàm Cỏ	
157	07	61	01	04				Suối Tea	Sông Tôn Lê Chàm	4,59	1314591	365655	Xã Lộc Tấn	1314070	362512	Xã Lộc Tấn	Sông Sài Gòn - Thượng Vàm Cỏ	
158	07	61	01	05				Suối Rin Chit	Sông Tôn Lê Chàm	5,13	1320352	370341	Xã Lộc Tấn	1318730	366524	Xã Lộc Thạnh	Sông Bé	
159	07	61	02					Sông Prêk Kéa	Sông Sài Gòn	12	1304294	357651	Xã Lộc Thành	1294339	357440	Xã Lộc Thành	Sông Sài Gòn - Thượng Vàm Cỏ	(*)
160	07	61	03					Rạch Trou	Sông Sài Gòn	56	1314170	375962	Xã Lộc Hưng	1289501	358659	Xã Minh Đức	Sông Sài Gòn - Thượng Vàm Cỏ	Tên khác: Rạch Tru, Rạch Ton Le' Trau; thượng lưu: Rạch Ton Le' Trau, Trung lưu: suối Cần Lê, Hạ lưu: Suối Tonle Tru, Rạch Trou. Gộp chung tuyến suối Chợ và Rạch Trou theo Quyết định số 605/QĐ-BNNMT; (*)
161	07	61	03	01				Suối Cheng Roai	Rạch Trou	10	1310603	378846	Phường Lộc Ninh	1305008	377213	Xã Lộc Hưng	Sông Sài Gòn - Thượng Vàm Cỏ	Tên khác: Suối Chang Roai; (*)
162	07	61	03	01	01			Suối Tăm Bua	Suối Cheng Roai	5,08	1310323	376236	Phường Lộc Ninh	1305536	377140	Xã Lộc Hưng	Sông Sài Gòn - Thượng Vàm Cỏ	
163	07	61	03	02				Suối Mon Hông	Rạch Trou	14	1297512	381196	Xã Lộc Hưng	1298583	374483	Xã Lộc Hưng	Sông Sài Gòn- Thượng Vàm Cỏ	Tên khác: Suối Mơ Nông; (*)
164	07	61	03	02	01			Phụ lưu Suối Mon Hông	Suối Mon Hông	7,79	1301782	382780	Xã Tân Hưng	1298213	376134	Xã Tân Hưng	Sông Sài Gòn - Thượng Vàm Cỏ, Sông Bé	

STT	Mã sông, suối, kênh, rạch							Tên sông, suối, kênh, rạch	Chảy ra	Chiều dài thuộc thành phố (km)	Điểm đầu			Điểm cuối			Tiểu vùng quy hoạch	Ghi chú
	M(1)	M(2)	M(3)	M(4)	M(5)	M(6)	M(7)				Tọa độ X (+)	Tọa độ Y (+)	Xã/phường	Tọa độ X (+)	Tọa độ Y (+)	Xã/phường		
165	07	61	03	03				Suối Priet	Rạch Trou	10	1305940	373878	Phường Lộc Ninh	1298224	371839	Xã Lộc Thành	Sông Sài Gòn - Thượng Vàm Cỏ	Tên khác: Suối Cây, Sông Ha Ra Số 1; (*)
166	07	61	03	04				Suối Cham Keng	Rạch Trou	16	1307969	371646	Xã Lộc Thành	1297515	368241	Xã Lộc Thành	Sông Sài Gòn - Thượng Vàm Cỏ	Tên khác: Suối Ngom; (*)
167	07	61	03	04	01			Suối M' Lou	Suối Cham Keng	11	1309448	365999	Xã Lộc Thành	1301314	368463	Xã Lộc Thành	Sông Sài Gòn - Thượng Vàm Cỏ	Tên khác: Suối Cần Dực; (*)
168	07	61	03	04	01	01		Suối K'Liêu	Suối M' Lou	10	1308922	370136	Xã Lộc Tấn	1303503	367043	Xã Lộc Thành	Sông Sài Gòn - Thượng Vàm Cỏ	Tên khác: Suối Kliêu; (*)
169	07	61	03	04	02			Suối Một	Suối Cham Keng	12	1307433	371503	Xã Lộc Hưng	1297895	368769	Xã Lộc Thành	Sông Sài Gòn - Thượng Vàm Cỏ	Tên khác: Suối Ấp 3; (*)
170	07	61	03	05				Suối Khey	Rạch Trou	14	1305293	363131	Xã Lộc Thành	1293529	360699	Xã Minh Đức	Sông Sài Gòn - Thượng Vàm Cỏ	Tên khác: Suối Khlây; (*)
171	07	61	03	07				Phụ lưu Suối Tonle Tru	Rạch Trou	7,73	1291700	376493	Phường An Lộc	1298341	373358	Phường An Lộc	Sông Sài Gòn - Thượng Vàm Cỏ	
172	07	61	03	08				Suối Tam Bay	Rạch Trou	3,51	1298878	363364	Xã Lộc Thành	1295928	363759	Xã Lộc Thành	Sông Sài Gòn- Thượng Vàm Cỏ	
173	07	61	04					Suối Nron	Sông Sài Gòn	20	1290754	373765	Xã Minh Đức	1282153	361925	Xã Minh Đức	Sông Sài Gòn - Thượng Vàm Cỏ	Tên khác: Suối Nơ Ron, Suối Trau, Suối Ru. Gộp chung tuyến suối Suối Ru và Suối Nron theo Quyết định số 605/QĐ-BNNMT; (*)
174	07	61	04	01				Suối Trâu	Suối Nron	6	1289467	371478	Phường Bình Long	1287329	366354	Xã Minh Đức	Sông Sài Gòn - Thượng Vàm Cỏ	Suối Trâu chảy ra Suối Nron, điểm cuối cùng chảy ra Sài Gòn
175	07	61	05					Sông Chà Là	Sông Sài Gòn	19	1289189	374471	Phường Bình Long	1279739	362680	Xã Minh Đức	Sông Sài Gòn - Thượng Vàm Cỏ	Tên khác: Suối Chà Là; (*)
176	07	61	05	01				Suối Xa Cam	Sông Chà Là	13	1284904	373446	Phường Bình Long	1281277	364843	Xã Minh Đức	Sông Sài Gòn - Thượng Vàm Cỏ	(*)
177	07	61	05	01	01			Suối Chò Lon	Suối Xa Cam	4,53	1279884	372186	Xã Minh Đức	1280958	368722	Xã Minh Đức	Sông Sài Gòn - Thượng Vàm Cỏ	Tên khác: suối Chà Lon
178	07	61	05	02				Suối Ma	Sông Chà Là	6,46	1286061	372114	Phường Bình Long	1284159	366637	Xã Minh Đức	Sông Sài Gòn - Thượng Vàm Cỏ	Tên khác: Suối 17A
179	07	61	06					Suối Xa Cát	Sông Sài Gòn	12	1278349	371466	Phường Tân Khai	1277472	361105	Phường Tân Khai	Sông Sài Gòn - Thượng Vàm Cỏ	Tên khác: Suối Xa Cát 1, suối Sa Cát 1; (*)

STT	Mã sông, suối, kênh, rạch							Tên sông, suối, kênh, rạch	Chảy ra	Chiều dài thuộc thành phố (km)	Điểm đầu			Điểm cuối			Tiểu vùng quy hoạch	Ghi chú
	M(1)	M(2)	M(3)	M(4)	M(5)	M(6)	M(7)				Tọa độ X (+)	Tọa độ Y (+)	Xã/phường	Tọa độ X (+)	Tọa độ Y (+)	Xã/phường		
180	07	61	06	01				Suối Láp	Suối Xa Cát	5,34	1276196	370404	Phường Tân Khai	1278132	366628	Xã Minh Đức	Sông Sài Gòn - Thượng Vàm Cỏ	
181	07	61	09	01				Suối Đia (phụ lưu Suối Tà Mông)	Suối Tà Mông (Suối Lấp)	6,09	1274055	369140	Phường Tân Khai	1270114	365542	Phường Tân Khai	Sông Sài Gòn- Thượng Vàm Cỏ	
182	07	61	09	01	01			Phụ lưu Suối Đia	Suối Đia (phụ lưu Suối Tà Mông)	5,02	1273922	366473	Phường Tân Khai	1270193	365594	Phường Tân Khai	Sông Sài Gòn - Thượng Vàm Cỏ	
183	07	61	22					Suối Ba Veng	Sông Sài Gòn	9,79	1290861	364961	Xã Minh Đức	1284180	361539	Xã Minh Đức	Sông Sài Gòn - Thượng Vàm Cỏ	
184	07	33						Sông Da Mlo	Sông Đồng Nai	17	1312584	460562	Xã Thọ Sơn	1300948	457746	Xã Thọ Sơn	Thượng lưu Sông Đồng Nai	Tên khác: suối Đăk Mlo 1; (*)
185	07	33	01					Sông Da Dang	Sông Da Mlo	11	1308333	457916	Xã Thọ Sơn	1302048	456827	Xã Thọ Sơn	Thượng lưu Sông Đồng Nai	Tên khác: Suối Da Dâng; (*)
186	07	33	02					Suối Đắk Mlo 2	Sông Da Mlo	12,93	1311077	459082	Xã Thọ Sơn	1302007	456891	Xã Thọ Sơn	Thượng lưu Sông Đồng Nai	
187	07	34						Sông Da R' Lou	Sông Đồng Nai	39	1312422	458468	Xã Thọ Sơn	1294221	449012	Xã Phước Sơn	Thượng lưu Sông Đồng Nai	Tên khác: Suối Đăk R'Lou, Suối Đăk Rlou.; (*)
188	07	34	01					Suối Đắk Pin	Sông Da R' Lou	7,93	1290657	441885	Xã Phước Sơn	1294789	445873	Xã Phước Sơn	Thượng lưu Sông Đồng Nai	
189	07	36						Sông Da Ko	Sông Đồng Nai	28	1279787	435007	Xã Phước Sơn	1286034	449662	Xã Phước Sơn	Thượng lưu Sông Đồng Nai	Tên khác: Suối Đăk Ko, Sông Da Cốk; (*)
190	07	36	01					Suối Da Sét	Sông Da Ko	11	1281075	438896	Xã Phước Sơn	1285100	446021	Xã Phước Sơn	Thượng lưu Sông Đồng Nai	Tên khác: Suối Đăk Sét; (*)
191	07	39						Sông Đắk Lua	Sông Đồng Nai	39	1276877	437352	Xã Đak Lua	1275423	448408	Xã Đak Lua	Thượng lưu Sông Đồng Nai	Gộp chung tuyến suối Suối Đập Lúa và Sông Đắk Lua theo Quyết định số 605/QĐ-BNNMT; (*)
192	07	39	01					Suối Nam	Sông Đắk Lua	11	1277288	436732	Xã Phước Sơn	1272193	442131	Xã Phước Sơn	Thượng lưu Sông Đồng Nai, Sông Bé	Suối Nam này thuộc nhánh phụ lưu của sông Đắk Lua; (*)
193	07	39	02					Suối Đồng Sặt	Sông Đắk Lua	17	1278385	436265	Xã Phước Sơn	1274100	446731	Xã Phước Sơn	Thượng lưu Sông Đồng Nai	(*)
194	07	39	03					Suối Da Bông Kua	Sông Đắk Lua	8,23	1280521	447935	Xã Phước Sơn	1275841	449869	Xã Phước Sơn	Thượng lưu Sông Đồng Nai	
195	07	39	04					Phụ lưu Suối Đập Lúa	Sông Đắk Lua	8,59	1282065	446204	Xã Phước Sơn	1275423	448408	Xã Phước Sơn	Thượng lưu Sông Đồng Nai	
196	07	39	04	01				Suối Tro	Phụ lưu Suối Đập Lúa	6,7	1280590	442007	Xã Phước Sơn	1278219	446962	Xã Phước Sơn	Thượng lưu Sông Đồng Nai	
197	07	43	03	01				Phụ lưu số 1	Sông Đa Guy	11	1254492	473194	Xã Phú Lâm	1260329	471160	Xã Nam Cát Tiên	Thượng lưu Sông Đồng Nai	Tên khác: Suối Phú Sơn 2; (*)

STT	Mã sông, suối, kênh, rạch							Tên sông, suối, kênh, rạch	Chảy ra	Chiều dài thuộc thành phố (km)	Điểm đầu			Điểm cuối			Tiểu vùng quy hoạch	Ghi chú
	M(1)	M(2)	M(3)	M(4)	M(5)	M(6)	M(7)				Tọa độ X (+)	Tọa độ Y (+)	Xã/phường	Tọa độ X (+)	Tọa độ Y (+)	Xã/phường		
198	07	43	04					Đạ Hoai	Sông Đa Guoay	12	1256667	469575	Xã Nam Cát Tiên	1263027	467613	Xã Nam Cát Tiên	Thượng lưu Sông Đồng Nai	(*)
199	07	44						Suối Cầu Vắt	Sông Đồng Nai	15	1235453	456226	Xã Định Quán	1238790	448093	Xã Định Quán	Thượng lưu Sông Đồng Nai	(*)
200	07	46						Suối Đá	Sông Đồng Nai	22	1251291	449706	Xã Thanh Sơn	1240206	444052	Xã Thanh Sơn	Thượng lưu Sông Đồng Nai	(*)
201	07	46	01					Suối Cây Mai	Suối Đá	10	1250478	445604	Xã Thanh Sơn	1243335	444849	Xã Thanh Sơn	Thượng lưu Sông Đồng Nai	(*)
202	07	47						Suối Ràng	Sông Đồng Nai	51	1265016	442346	Xã Đak Lua	1241836	438583	Xã Phú Lý	Thượng lưu Sông Đồng Nai	(*)
203	07	47	01					Suối Cóp	Suối Ràng	10	1256616	435212	Xã Phú Lý	1249700	434810	Xã Phú Lý	Thượng lưu Sông Đồng Nai	Tên khác: Suối Kốp; (*)
204	07	47	02					Sông Sa Mát	Suối Ràng	28	1264138	442955	Xã Phú Lý	1249528	435658	Xã Thanh Sơn	Thượng lưu Sông Đồng Nai	Tên khác: Suối Sa Mách, Sông Sà Mách; (*)
205	07	47	02	01				Phụ lưu Suối Sa Mách	Sông Sa Mát	19,17	1264138	442955	Xã Phú Lý	1246455	437373	Xã Thanh Sơn	Thượng lưu Sông Đồng Nai	
206	07	47	03					Suối Ty	Suối Ràng	13	1254396	443653	Xã Thanh Sơn	1249141	435974	Xã Phú Lý	Thượng lưu Sông Đồng Nai	(*)
207	07	47	04					Suối Đục	Suối Ràng	11	1250681	443827	Xã Thanh Sơn	1245475	437762	Xã Thanh Sơn	Thượng lưu Sông Đồng Nai	Suối Đục thuộc nhánh phụ lưu của suối Ràng; (*)
208	07	47	05					Suối Boong - 1	Suối Ràng	9,84	1254638	431458	Xã Phú Lý	1252207	433653	Xã Phú Lý	Thượng lưu Sông Đồng Nai	
209	07	47	06					Suối Boong - 2	Suối Ràng	14,87	1251322	433190	Xã Phú Lý	1248058	436059	Xã Phú Lý	Thượng lưu Sông Đồng Nai	
210	07	48						Suối Rắc	Sông Đồng Nai	11	1228716	440965	Xã La Ngà	1233353	432663	Xã Thống Nhất	Thượng lưu Sông Đồng Nai	Tên khác: Suối Rắc, Suối Vác; (*)
211	07	48	01					Suối Đá (phụ lưu Suối Rắc)	Suối Rắc	3,89	1226655	439955	Xã La Ngà	1228074	437972	Xã La Ngà	Thượng lưu Sông Đồng Nai	
212	07	49						Phụ lưu số 49	Sông Đồng Nai	17	1216922	435809	Xã Thống Nhất	1228900	428384	Xã Thống Nhất	Thượng lưu Sông Đồng Nai	Tên khác: Suối Lầy; (*)
213	07	49	01					Suối Reo	Phụ lưu số 49	1,25	1223410	432637	Xã Thống Nhất	1224233	433522	Xã Thống Nhất	Thượng lưu Sông Đồng Nai	
214	07	50						Suối Đá Kè	Sông Đồng Nai	17	1220455	424844	Xã Bàu Hàm	1226230	417614	Xã Tân An	Thượng lưu Sông Đồng Nai	(*)
215	07	50	01					Suối Vĩnh An	Suối Đá Kè	12	1224454	425664	Xã Bàu Hàm	1223810	418349	Phường Trị An	Thượng lưu Sông Đồng Nai	Tên khác: Suối Sâu hoặc Suối 1 - Thanh Bình; (*)
216	07	50	02					Suối Đá Bàn (Phụ lưu sông Đồng Nai)	Suối Đá Kè	8,1	1221794	422715	Xã Bàu Hàm	1223633	418290	Phường Trị An	Thượng lưu Sông Đồng Nai	
217	07	68						Suối Cạn 2	Hồ Trị An	0,85	1224450	432646	Xã Thống Nhất	1225181	432456	Xã Thống Nhất	Thượng lưu Sông Đồng Nai	

STT	Mã sông, suối, kênh, rạch							Tên sông, suối, kênh, rạch	Chảy ra	Chiều dài thuộc thành phố (km)	Điểm đầu			Điểm cuối				Ghi chú
	M(1)	M(2)	M(3)	M(4)	M(5)	M(6)	M(7)				Tọa độ X (+)	Tọa độ Y (+)	Xã/phường	Tọa độ X (+)	Tọa độ Y (+)	Xã/phường	Tiểu vùng quy hoạch	
218	07	70						Suối Gia Tân 1-5	Hồ Trị An	1,97	1224782	435146	Xã Thống Nhất	1224677	434094	Xã Thống Nhất	Thượng lưu Sông Đồng Nai	
219	07	71						Suối Phú An	Hồ Đa Tôn	1,67	1253529	468823	Xã Nam Cát Tiên	1252699	467753	Xã Nam Cát Tiên	Thượng lưu Sông Đồng Nai	
220	07	75						Suối Kỳ	Sông Đồng Nai	8,23	1261320	463176	Xã Tà Lài	1256551	465347	Xã Nam Cát Tiên	Thượng lưu Sông Đồng Nai	
221	07	75	01	01				Suối Cầu Dài	Mương trên Phú Xuân - Núi Tượng	0,85	1253977	466148	Phường Tân Phú	1253732	465727	Phường Tân Phú	Thượng lưu Sông Đồng Nai	
222	07	75	02					Suối Kẻ	Suối Kỳ	1,77	1258737	463624	Xã Tà Lài	1259974	463963	Xã Nam Cát Tiên	Thượng lưu Sông Đồng Nai	
223	07	76						Suối 1 - Túc Trưng	Hồ Trị An	3,11	1232310	440513	Xã La Ngà	1231716	438474	Xã La Ngà	Thượng lưu Sông Đồng Nai	
224	07	77						Suối 2 - Túc Trưng	Hồ Trị An	1,8	1230307	439542	Xã La Ngà	1231467	438531	Xã La Ngà	Thượng lưu Sông Đồng Nai	
225	07	78						Suối 2 - La Ngà	Hồ Trị An	2,27	1233267	440733	Xã La Ngà	1234332	439080	Xã La Ngà	Thượng lưu Sông Đồng Nai	
226	07	79						Suối 1 - La Ngà	Hồ Trị An	1,3	1232979	439788	Xã La Ngà	1233170	438666	Xã La Ngà	Thượng lưu Sông Đồng Nai	
227	07	80						Suối phụ lưu hồ Trị An 1	Hồ Trị An	3,59	1232365	443298	Xã La Ngà	1232752	446256	Xã La Ngà	Thượng lưu Sông Đồng Nai, Sông La Ngà	
228	07	81						Suối 3 Miệng	Hồ Trị An	1,73	1235263	443947	Xã La Ngà	1236568	444123	Xã La Ngà	Thượng lưu Sông Đồng Nai, Sông La Ngà	
229	07	82						Suối Rói (phụ lưu hồ Trị An)	Hồ Trị An	3,13	1232510	453149	Xã Định Quán	1232216	450911	Xã Định Quán	Thượng lưu Sông Đồng Nai, Sông La Ngà	
230	07	101						Suối 1 - Thanh Sơn	Sông Đồng Nai	8,36	1245843	451859	Xã Thanh Sơn	1240786	448786	Xã Thanh Sơn	Thượng lưu Sông Đồng Nai	
231	07	102						Suối 2 - Thanh Sơn	Sông Đồng Nai	5,8	1250092	452251	Xã Thanh Sơn	1249748	454131	Xã Phú Vinh	Thượng lưu Sông Đồng Nai	
232	07	103						Suối Dưng	Hồ Trị An	5,09	1250650	439917	Xã Thanh Sơn	1247636	438206	Xã Thanh Sơn	Thượng lưu Sông Đồng Nai	
233	07	104						Suối 3 - Túc Trưng	Hồ Trị An	6,04	1230928	440835	Xã La Ngà	1228714	437664	Xã Thống Nhất	Thượng lưu Sông Đồng Nai	
234	07	108						Suối Cạn 3 (phụ lưu hồ Trị An)	Hồ Trị An	1,07	1224058	432104	Xã Thống Nhất	1225039	432099	Xã Thống Nhất	Thượng lưu Sông Đồng Nai	
235	07	115						Núi Cúi 1	Hồ Trị An	1,16	1226125	435366	Xã Thống Nhất	1226925	435003	Xã Thống Nhất	Thượng lưu Sông Đồng Nai	
236	07	116						Núi Cúi 2	Hồ Trị An	1,3	1225604	435455	Xã Thống Nhất	1225461	434534	Xã Thống Nhất	Thượng lưu Sông Đồng Nai	
237	07	109						Suối Rách	Hồ Trị An	1,4	1227714	437141	Xã Thống Nhất	1228551	437149	Xã Thống Nhất	Thượng lưu Sông Đồng Nai	
238	07	117						Suối 4 (phụ lưu sông Đồng Nai)	Sông Đồng Nai	1,78	1243219	451208	Xã Định Quán	1242012	450774	Xã Định Quán	Thượng lưu Sông Đồng Nai	

STT	Mã sông, suối, kênh, rạch							Tên sông, suối, kênh, rạch	Chảy ra	Chiều dài thuộc thành phố (km)	Điểm đầu			Điểm cuối			Tiểu vùng quy hoạch	Ghi chú
	M(1)	M(2)	M(3)	M(4)	M(5)	M(6)	M(7)				Tọa độ X (+)	Tọa độ Y (+)	Xã/phường	Tọa độ X (+)	Tọa độ Y (+)	Xã/phường		
239	07	118						Suối Basiu	Sông Đồng Nai	5,45	1253581	455384	Xã Thanh Sơn	1251333	455265	Xã Thanh Sơn	Thượng lưu Sông Đồng Nai	Tên khác: suối Ba Đài
240	07	119						Suối Bộ Đội	Sông Đồng Nai	13,3	1248450	457206	Xã Phú Vinh	1242453	451271	Xã Định Quán	Thượng lưu Sông Đồng Nai	Tên khác: Suối 2 - Phú Tân
241	07	119	01					Suối 1 - Phú Cường	Suối Bộ Đội	4,78	1246810	456832	Xã Phú Vinh	1245360	454232	Xã Phú Vinh	Thượng lưu Sông Đồng Nai	
242	07	119	02					Suối Đục	Suối Bộ Đội	5,68	1245279	457849	Xã Phú Vinh	1244426	453860	Xã Phú Vinh	Thượng lưu Sông Đồng Nai	
243	07	119	03					Suối Soong	Suối Bộ Đội	11,52	1239469	454707	Xã Định Quán	1242940	453407	Xã Định Quán	Thượng lưu Sông Đồng Nai	Tên khác: Suối Son
244	07	119	04					Suối Soong	Suối Bộ Đội	4,76	1241492	456721	Xã Phú Vinh	1243749	453936	Xã Phú Vinh	Thượng lưu Sông Đồng Nai	
245	07	120						Suối Đá-1	Sông Đồng Nai	11	1256397	467962	Xã Nam Cát Tiên	1263027	467613	Xã Nam Cát Tiên	Thượng lưu Sông Đồng Nai	
246	07	121						Suối Hiếu Liêm 1	Sông Đồng Nai	2,85	1228325	418642	Phường Trị An	1227122	416874	Phường Trị An	Thượng lưu Sông Đồng Nai	
247	07	122						Suối Hiếu Liêm 2	Sông Đồng Nai	3,45	1229314	420662	Phường Trị An	1227566	420196	Phường Trị An	Thượng lưu Sông Đồng Nai	
248	07	124						Suối Lầy	Sông Đồng Nai	10,63	1216922	435809	Xã Gia Kiệm	1224705	433617	Xã Thống Nhất	Thượng lưu Sông Đồng Nai	Tên khác: suối Gia Tân
249	07	124	01					Suối Ba	Suối Lầy	2,52	1218724	434566	Xã Gia Kiệm	1220632	435209	Xã Gia Kiệm	Thượng lưu Sông Đồng Nai	
250	07	124	02					Suối Cầu 1 Tân Yên	Suối Lầy	2,46	1219751	436157	Xã Gia Kiệm	1221202	435296	Xã Gia Kiệm	Thượng lưu Sông Đồng Nai	
251	07	125						Suối Lục Bình	Sông Đồng Nai	10,3	1255501	461343	Xã Tà Lài	1252983	457091	Xã Thanh Sơn	Thượng lưu Sông Đồng Nai	
252	07	125	01					Suối Ấp 3 Phú Thịnh	Suối Lục Bình	5,75	1251651	459405	Xã Tà Lài	1253277	457904	Xã Tà Lài	Thượng lưu Sông Đồng Nai	
253	07	125	02					Suối ấp 1-2	Suối Lục Bình	0,12	1257181	461913	Xã Tà Lài	1257110	461832	Xã Tà Lài	Thượng lưu Sông Đồng Nai	Suối ấp 1-2 dừng lại tại địa phương. Đánh mã theo lưu vực Suối Lục Bình vì có hướng dòng chảy về phía Suối Lục Bình.
254	07	126						Suối Núi Tượng - Tà Lài	Sông Đồng Nai	1,74	1260477	460400	Xã Tà Lài	1260472	459225	Xã Đak Lua	Thượng lưu Sông Đồng Nai	
255	07	126	01					Suối Lưỡi Búa	Suối Núi Tượng - Tà Lài	1,1	1259759	460317	Xã Tà Lài	1260515	459960	Xã Tà Lài	Thượng lưu Sông Đồng Nai	
256	07	127						Suối Đạ Gủa	Sông Đồng Nai	11,21	1259272	451565	Xã Đak Lua	1259439	455867	Xã Đak Lua	Thượng lưu Sông Đồng Nai	
257	07	129						Suối Thủy Nhập Sơn	Sông Đồng Nai	8,3	1250825	458564	Phường Tân Phú	1250217	454872	Xã Thanh Sơn	Thượng lưu Sông Đồng Nai	
258	07	130						Suối Vắt	Sông Đồng Nai	9,61	1238512	455407	Xã Định Quán	1238118	449325	Xã Định Quán	Thượng lưu Sông Đồng Nai	

STT	Mã sông, suối, kênh, rạch							Tên sông, suối, kênh, rạch	Chảy ra	Chiều dài thuộc thành phố (km)	Điểm đầu			Điểm cuối			Tiểu vùng quy hoạch	Ghi chú
	M(1)	M(2)	M(3)	M(4)	M(5)	M(6)	M(7)				Tọa độ X (+)	Tọa độ Y (+)	Xã/phường	Tọa độ X (+)	Tọa độ Y (+)	Xã/phường		
259	07	131						Suối C3 hay Suối cầu sắt	Sông Đồng Nai	1,64	1260839	457918	Xã Đak Lua	1259805	458279	Xã Tà Lài	Thượng lưu Sông Đồng Nai	
260	07	132						Suối Đạ Nhau (Suối Tà Lài 3)	Sông Đồng Nai	1,64	1260037	457235	Xã Tà Lài	1259035	457692	Xã Tà Lài	Thượng lưu Sông Đồng Nai	
261	07	133						Suối Đạ Rung	Sông Đồng Nai	0,63	1258444	457114	Xã Tà Lài	1258793	457549	Xã Tà Lài	Thượng lưu Sông Đồng Nai	
262	07	134						Suối Út E	Sông Đồng Nai	9,44	1258456	453251	Xã Thanh Sơn	1255467	457067	Xã Tà Lài	Thượng lưu Sông Đồng Nai	
263	07	135						Suối Tám Minh	Sông Đồng Nai	0,43	1259255	458360	Xã Tà Lài	1259342	458033	Xã Tà Lài	Thượng lưu Sông Đồng Nai	
264	07	140						Suối Cầu Ba Cây	Sông Đồng Nai	1,14	1275613	455150	Xã Đak Lua	1276478	455555	Xã Đak Lua	Thượng lưu Sông Đồng Nai	
265	07	142						Suối Đồi Tràm	Sông Đồng Nai	4,98	1233118	442891	Xã La Ngà	1235384	443066	Xã La Ngà	Thượng lưu Sông Đồng Nai, sông La Ngà	
266	07	45	32					Suối 2 - Phú Ngọc	Sông La Ngà	8,14	1229107	452227	Xã Định Quán	1227225	449930	Xã Định Quán	Sông La Ngà	
267	07	45	33					Suối 3 - Phú Ngọc	Sông La Ngà	5,58	1230315	451981	Xã Định Quán	1229790	450169	Xã Định Quán	Sông La Ngà	
268	07	45	34					Suối Đa Cô Ta	Sông La Ngà	7,42	1230376	457546	Xã Định Quán	1224460	454392	Xã Xuân Bắc	Sông La Ngà	
269	07	45	35					Suối Dzui	Sông La Ngà	9,69	1230989	442421	Xã La Ngà	1230608	446253	Xã La Ngà	Sông La Ngà	Tên khác: Suối Dui
270	07	45	36					Suối Gõ	Sông La Ngà	5,95	1217322	459382	Xã Xuân Thành	1221551	459231	Xã Định Quán	Sông La Ngà	
271	07	45	37					Suối Đá Hoa	Sông La Ngà	7,5	1222072	449132	Xã Xuân Bắc	1225216	448147	Xã Xuân Bắc	Sông La Ngà	Tên khác: Suối Na Goa hoặc suối Nhà Thờ
272	07	45	37	01				Suối Nho (phụ lưu Suối Đá Hoa)	Suối Đá Hoa	3,35	1217203	448195	Xã Xuân Bắc	1220012	447956	Xã Xuân Bắc	Sông La Ngà	
273	07	45	38					Suối Gia Ray - Suối Mè	Sông La Ngà	26,07	1214684	460256	Xã Xuân Thành	1222699	455804	Xã Xuân Thành	Sông La Ngà	
274	07	45	39					Suối Môn	Sông La Ngà	3,57	1229257	444634	Xã La Ngà	1229002	446807	Xã La Ngà	Sông La Ngà	
275	07	45	40					Suối Năng Cô	Sông La Ngà	5,47	1236580	452920	Xã Định Quán	1237105	450530	Xã Định Quán	Sông La Ngà	
276	07	45	41					Suối Tà Rua	Sông La Ngà	10,95	1217923	449429	Xã Xuân Bắc	1224987	449989	Xã Xuân Bắc	Sông La Ngà	
277	07	45	41	01				Suối 4B	Suối Tà Rua	4,42	1218325	449081	Xã Xuân Bắc	1221005	450665	Xã Xuân Bắc	Sông La Ngà	
278	07	45	42					Suối Trà My	Sông La Ngà	15,4	1233935	455435	Xã Định Quán	1225547	453646	Xã Định Quán	Sông La Ngà	
279	07	45	42	01				Suối Rói (phụ lưu Suối Trà My)	Suối Trà My	5,37	1232816	456603	Xã Định Quán	1231463	454420	Xã Định Quán	Sông La Ngà	
280	07	45	43					Suối Trần	Sông La Ngà	3,57	1232253	443448	Xã La Ngà	1231760	446138	Xã La Ngà	Sông La Ngà	
281	07	45	44					Suối 4 - Túc Trưng	Sông La Ngà	3,07	1228294	446489	Xã La Ngà	1228391	448259	Xã La Ngà	Sông La Ngà	
282	07	45	45					Suối 1 - Phú Ngọc	Sông La Ngà	3,18	1227886	452416	Xã Định Quán	1225769	453258	Xã Định Quán	Sông La Ngà	
283	07	45	46					Suối Đôi	Sông La Ngà	1,94	1220625	460014	Xã Xuân Thành	1221863	460252	Xã Xuân Thành	Sông La Ngà	Tên khác: Suối 3 - Suối Cao
284	07	45	21					Suối Đa Tôn	Sông La Ngà	10	1251581	469946	Xã Phú Lâm	1241051	471011	Xã Phú Hòa	Sông La Ngà	(*)

STT	Mã sông, suối, kênh, rạch							Tên sông, suối, kênh, rạch	Chảy ra	Chiều dài thuộc thành phố (km)	Điểm đầu			Điểm cuối			Tiểu vùng quy hoạch	Ghi chú
	M(1)	M(2)	M(3)	M(4)	M(5)	M(6)	M(7)				Tọa độ X (+)	Tọa độ Y (+)	Xã/phường	Tọa độ X (+)	Tọa độ Y (+)	Xã/phường		
285	07	45	21	01				Suối Đá-2	Suối Đa Tôn	3,29	1256426	470562	Xã Nam Cát Tiên	1254008	471000	Xã Phú Lâm	Thượng lưu Sông Đồng Nai, Sông La Ngà	
286	07	45	21	02				Suối Cầu Trắng (phụ lưu sông La Ngà)	Suối Đa Tôn	6,45	1251818	472279	Xã Phú Lâm	1247955	470989	Xã Phú Lâm	Sông La Ngà	
287	07	45	21	05				Suối Cầu Cha	Suối Đa Tôn	3,21	1243852	471955	Phường Tân Phú	1244849	470692	Xã Phú Lâm	Sông La Ngà	
288	07	45	21	05	01			Suối Đa Kai	Suối Cầu Cha	1,48	1245713	472219	Xã Phú Lâm	1244859	471558	Phường Tân Phú	Sông La Ngà	
289	07	45	21	06				Suối Đá	Suối Đa Tôn	2,18	1250781	469489	Xã Phú Lâm	1249075	470427	Xã Phú Lâm	Sông La Ngà	
290	07	45	21	07				Kênh N2	Suối Đa Tôn	0,63	1248635	470493	Xã Phú Lâm	1248107	470640	Xã Phú Lâm	Sông La Ngà	
291	07	45	21	08				Phụ lưu Suối Đa Tôn	Suối Đa Tôn	3,56	1248127	468364	Phường Tân Phú	1247835	470838	Phường Tân Phú	Sông La Ngà	
292	07	45	47					Suối Đa Tôn 2	Sông La Ngà	15	1244787	470608	Phường Tân Phú	1236231	468085	Xã Phú Hòa	Sông La Ngà	Suối Đa Tôn 2 thuộc đoạn hạ lưu của Sông Đa Tôn, cùng đổ ra sông La Ngà.
293	07	45	47	01				Suối Trà Cổ	Suối Đa Tôn 2	9,47	1245736	467047	Phường Tân Phú	1239339	467730	Xã Phú Hòa	Sông La Ngà	
294	07	45	47	02				Suối Đa Chà	Suối Đa Tôn 2	8,77	1238315	462043	Xã Phú Hòa	1236468	467199	Xã Phú Hòa	Sông La Ngà	
295	07	45	47	02	01			Suối Ca Bò	Suối Đa Chà	9,72	1237334	458519	Xã Định Quán	1237131	464016	Xã Định Quán	Sông La Ngà	
296	07	45	47	02	01	01		Suối Đắc Lop	Suối Ca Bò	2,15	1234414	462573	Xã Định Quán	1236303	463010	Xã Định Quán	Sông La Ngà	
297	07	45	23	01	01			Phụ lưu số 1	Suối Chết	11	1211150	464361	Xã Xuân Thành	1218394	467872	Xã Xuân Thành	Sông La Ngà	Tên khác: Suối Khỉ; (*)
298	07	45	23	01	01	01		Suối 9 - Xuân Trường	Phụ lưu số 1	9,57	1212309	463989	Phường Xuân Lộc	1218393	467872	Xã Xuân Thành	Sông La Ngà	
299	07	45	23	01	02			Suối Cầu số 10	Suối Chết	10,23	1214557	464668	Xã Xuân Thành	1220193	464640	Xã Xuân Thành	Sông La Ngà	
300	07	45	23	01	03			Suối Cầu Bản	Suối Chết	5,79	1213321	470442	Xã Xuân Thành	1217472	469238	Xã Xuân Thành	Sông La Ngà	
301	07	45	23	01	04			Suối Ba (phụ lưu sông La Ngà)	Suối Chết	5,29	1213754	471937	Xã Xuân Thành	1217311	470212	Xã Xuân Thành	Sông La Ngà	
302	07	45	23	01	05			Suối Đá (Phụ lưu sông Gia Huynh)	Suối Chết	1,46	1215333	473844	Xã Xuân Thành	1216340	474352	Xã Xuân Thành	Sông La Ngà	
303	07	45	23	01	06			Suối 1 - Xuân Hưng	Suối Chết	4,5	1212107	473426	Xã Xuân Hòa	1214596	476254	Xã Xuân Thành	Sông La Ngà	
304	07	45	23	02				Suối Cao	Sông Gia Huynh	11	1214702	461992	Phường Xuân Lộc	1221626	461879	Xã Xuân Thành	Sông La Ngà	(*)
305	07	45	23	03				Suối 1 - Xuân Thành	Sông Gia Huynh	2,53	1219565	462970	Xã Xuân Thành	1221180	462241	Xã Xuân Thành	Sông La Ngà	
306	07	45	23	04				Suối 2 - Xuân Thành	Sông Gia Huynh	3,98	1217661	463796	Xã Xuân Thành	1220566	463884	Xã Xuân Thành	Sông La Ngà	
307	07	45	24					Phụ lưu số 24	Sông La Ngà	18	1234025	457749	Xã Định Quán	1221975	459468	Xã Định Quán	Sông La Ngà	Tên khác:Phụ lưu La Ngà 1; (*)
308	07	45	25					Suối Mè	Sông La Ngà	19	1211770	461888	Xã Xuân Thành	1222742	455815	Xã Xuân Thành	Sông La Ngà	Tên khác: Suối Me; (*)
309	07	45	25	01				Suối 6 - Xuân Trường	Suối Mè	2,41	1212676	459881	Phường Xuân Lộc	1214684	460256	Xã Xuân Thành	Sông La Ngà	

STT	Mã sông, suối, kênh, rạch							Tên sông, suối, kênh, rạch	Chảy ra	Chiều dài thuộc thành phố (km)	Điểm đầu			Điểm cuối			Tiểu vùng quy hoạch	Ghi chú
	M(1)	M(2)	M(3)	M(4)	M(5)	M(6)	M(7)				Tọa độ X (+)	Tọa độ Y (+)	Xã/phường	Tọa độ X (+)	Tọa độ Y (+)	Xã/phường		
310	07	45	25	01	01			Suối 5 Xuân Trường	Suối 6 - Xuân Trường	1,84	1212408	459322	Phường Xuân Lộc	1213724	459998	Xã Xuân Thành	Sông La Ngà	
311	07	45	25	02				Suối 8 - Xuân Trường	Suối Mè	4,13	1211770	461888	Phường Xuân Lộc	1214629	460269	Xã Xuân Thành	Sông La Ngà	
312	07	45	25	02	01			Suối 7 - Xuân Trường	Suối 8 - Xuân Trường	4,28	1211460	461139	Phường Xuân Lộc	1213615	461557	Xã Xuân Thành	Sông La Ngà	
313	07	45	26					Suối Rết	Sông La Ngà	27	1208128	445426	Phường Long Khánh	1223428	455112	Xã Xuân Bắc	Phụ cận ven Biển, Sông La Ngà	(*)
314	07	45	26	01				Suối Đá (phụ lưu sông La Ngà 1)	Suối Rết	4,31	1216763	450526	Xã Xuân Bắc	1218109	454141	Xã Xuân Bắc	Sông La Ngà	
315	07	45	26	01	01			Suối Tầm Rông	Suối Đá (phụ lưu sông La Ngà 1)	7,52	1214129	448978	Phường Bảo Vinh	1217348	452892	Xã Xuân Bắc	Sông La Ngà	
316	07	45	26	02				Suối Gia Lào	Suối Rết	7,65	1213357	458877	Xã Xuân Thành	1216852	454753	Xã Xuân Bắc	Sông La Ngà	
317	07	45	26	02	01			Suối 4 - Xuân Trường	Suối Gia Lào	5,7	1209990	459155	Phường Xuân Lộc	1214156	456603	Phường Xuân Lộc	Sông La Ngà	
318	07	45	26	02	02			Suối Cầu Bản 2	Suối Gia Lào	6,15	1211873	457856	Phường Xuân Lộc	1214220	456498	Phường Xuân Lộc	Sông La Ngà	
319	07	45	26	03				Suối Nàng Ven	Suối Rết	2,45	1210127	448213	Phường Bảo Vinh	1210084	450520	Phường Bảo Vinh	Sông La Ngà	
320	07	45	27					Suối Tam Bung	Sông La Ngà	27	1213304	438162	Xã Thống Nhất	1227110	448348	Xã La Ngà	Sông La Ngà	Tên khác: Sông Tam Bung; (*)
321	07	45	27	01				Suối Nho	Suối Tam Bung	19	1209773	442997	Phường Bình Lộc	1223276	444308	Xã Thống Nhất	Sông La Ngà	Suối Nho chảy qua địa bàn nhiều xã và có tên gọi khác nhau (đoạn đầu gọi là suối Cải, đoạn giữa là Đồng Háp, đoạn cuối là Suối Nho); (*)
322	07	45	27	01	01			Suối Đá Bàn	Suối Nho	16	1212569	438452	Phường Bảo Vinh	1220115	446179	Phường Bảo Vinh	Sông La Ngà	Tên khác: Suối Đá (Phụ lưu Suối Nho); (*)
323	07	45	27	01	02			Sông Sang Dốc	Suối Nho	15	1213281	438477	Phường Dầu Giây	1223064	444386	Phường Bình Lộc	Sông La Ngà	Tên khác: Suối Săn Dốc hoặc Suối Sang Dốc.; (*)
324	07	45	27	01	02	01		Suối Ba Đôi	Sông Sang Dốc	1,3	1212909	438539	Phường Bình Lộc	1213972	439077	Phường Bình Lộc	Sông La Ngà	
325	07	45	27	01	02	02		Suối Đá (phụ lưu Suối Sang Dốc)	Sông Sang Dốc	2,9	1217950	444447	Phường Bình Lộc	1220382	443958	Phường Bình Lộc	Sông La Ngà	
326	07	45	27	01	02	03		Suối Ba Gió	Sông Sang Dốc	5,76	1216054	444470	Phường Bình Lộc	1219051	443618	Phường Bình Lộc	Sông La Ngà	
327	07	45	27	01	04			Suối Chồn	Suối Nho	2,9	1210822	443086	Phường Bình Lộc	1212188	445389	Phường Bảo Vinh	Sông La Ngà	
328	07	45	27	01	05			Nhánh Suối Đục - 1	Suối Nho	1,3	1220478	445129	Phường Bình Lộc	1221668	445245	Phường Bình Lộc	Sông La Ngà	Tên khác: Suối Hấp

STT	Mã sông, suối, kênh, rạch							Tên sông, suối, kênh, rạch	Chảy ra	Chiều dài thuộc thành phố (km)	Điểm đầu			Điểm cuối			Tiểu vùng quy hoạch	Ghi chú
	M(1)	M(2)	M(3)	M(4)	M(5)	M(6)	M(7)				Tọa độ X (+)	Tọa độ Y (+)	Xã/phường	Tọa độ X (+)	Tọa độ Y (+)	Xã/phường		
329	07	45	27	02				Suối Cầu Đường	Suối Tam Bung	4,83	1218513	439224	Xã Gia Kiệm	1222136	440985	Xã Thống Nhất	Sông La Ngà	
330	07	45	27	02	01			Suối Vũng Tám	Suối Cầu Đường	2,61	1219424	442001	Xã Gia Kiệm	1221542	440777	Xã Gia Kiệm	Sông La Ngà	
331	07	45	27	02	02			Suối Ao Khoai	Suối Cầu Đường	2,28	1219991	439558	Xã Gia Kiệm	1221521	440732	Xã Gia Kiệm	Sông La Ngà	
332	07	45	27	03				Suối Gia Dung	Suối Tam Bung	15,67	1213706	437750	Phường Dầu Giây	1222391	439713	Xã Gia Kiệm	Sông La Ngà	
333	07	45	27	03	01			Suối Hai Cô	Suối Gia Dung	1,8	1212547	437509	Phường Dầu Giây	1213928	436907	Xã Gia Kiệm	Sông La Ngà	
334	07	45	27	04				Suối Đập Thọ	Suối Tam Bung	4,52	1218821	438734	Xã Gia Kiệm	1222132	440473	Xã Gia Kiệm	Sông La Ngà	
335	07	45	27	05				Suối Son	Suối Tam Bung	8,64	1228288	442158	Xã La Ngà	1226383	446559	Xã Thống Nhất	Sông La Ngà	
336	07	45	27	06				Suối Cầu Rơm	Suối Tam Bung	2,36	1221184	442625	Phường Bình Lộc	1222792	442627	Phường Bình Lộc	Sông La Ngà	
337	07	45	28					Phụ lưu số 28	Sông La Ngà	11	1235950	454849	Xã Định Quán	1232979	447758	Xã Định Quán	Sông La Ngà	Tên Khác: Suối La; (*)
338	07	54						Sông Mây	Sông Đồng Nai	54	1211718	436916	Xã Bàu Hàm	1219041	407789	Phường Trảng Dài	Hạ lưu Sông Đồng Nai	Tên khác: Sông Thao; (*)
339	07	54	01					Suối Gia Nhan	Sông Mây	10	1212740	436693	Xã Gia Kiệm	1213460	428551	Xã Bàu Hàm	Hạ lưu Sông Đồng Nai	(*)
340	07	54	01	01				Suối Gia Đức	Suối Gia Nhan	11,69	1211707	436942	Phường Dầu Giây	1213429	428570	Xã Bàu Hàm	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
341	07	54	01	01	01			Suối Bàu Hàm 2 - 1	Suối Gia Đức	2,41	1212030	430197	Xã Bàu Hàm	1213309	428650	Xã Bàu Hàm	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
342	07	54	02					Suối Trâu	Sông Mây	10	1218341	425079	Phường Dầu Giây	1217231	417168	Xã Bàu Hàm	Hạ lưu Sông Đồng Nai	Tên khác: Suối Tiên.; (*)
343	07	54	02	01				Suối Ba Xi	Suối Trâu	4,31	1216854	422778	Phường Trảng Bom	1217341	419709	Phường Trảng Bom	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
344	07	54	02	02				Phụ lưu Suối Tiên	Suối Trâu	4,57	1218343	425075	Xã Bàu Hàm	1217922	422319	Phường Trảng Bom	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
345	07	54	03					Suối Bắc Hoà	Sông Mây	10	1212288	412261	Xã Bàu Hàm	1217318	416819	Phường Trảng Bom	Hạ lưu Sông Đồng Nai	Tên khác: Suối Rết (Phụ lưu Sông Mây); (*)
346	07	54	05					Phụ lưu sông Mây	Sông Mây	3,36	1220902	415154	Xã Tân An	1218706	414162	Xã Tân An	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
347	07	54	06					Suối Lớn (phụ lưu sông Thao)	Sông Mây	5,22	1214201	409254	Phường Hố Nai	1218324	408952	Phường Trảng Dài	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
348	07	54	07					Suối Cạn (phụ lưu sông Thao)	Sông Mây	5,96	1221216	416729	Xã Tân An	1217914	415252	Xã Tân An	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
349	07	54	08					Suối Đá (phụ lưu sông Thao)	Sông Mây	19,47	1213370	411091	Phường Hố Nai	1218028	409831	Phường Trảng Dài	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
350	07	54	08	01				Suối Chân Chùa	Suối Đá (phụ lưu sông Thao)	3	1216273	412127	Xã Tân An	1217545	410044	Xã Tân An	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
351	07	54	09					Suối Đục (suối hạ lưu Hồ Sông Mây)	Sông Mây	3,42	1215415	416911	Xã Bình Minh	1217363	416736	Xã Bình Minh	Hạ lưu Sông Đồng Nai	Suối Đục thuộc đoạn suối hạ lưu của hồ Sông Mây

STT	Mã sông, suối, kênh, rạch							Tên sông, suối, kênh, rạch	Chảy ra	Chiều dài thuộc thành phố (km)	Điểm đầu			Điểm cuối			Tiểu vùng quy hoạch	Ghi chú
	M(1)	M(2)	M(3)	M(4)	M(5)	M(6)	M(7)				Tọa độ X (+)	Tọa độ Y (+)	Xã/phường	Tọa độ X (+)	Tọa độ Y (+)	Xã/phường		
352	07	54	09	01				Suối 2 - Bắc Sơn	Suối Đục (suối hạ lưu Hồ Sông Mây)	3,83	1212260	412317	Xã Bình Minh	1213560	414552	Xã Bình Minh	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
353	07	54	09	02				Suối Đia	Suối Đục (suối hạ lưu Hồ Sông Mây)	4,13	1210359	413796	Xã Bình Minh	1212977	415726	Xã Bình Minh	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
354	07	54	09	02	01			Suối Quảng Tiến	Suối Đia	1,58	1211062	416920	Phường Trảng Bom	1211894	416096	Phường Trảng Bom	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
355	07	54	09	03				Suối Quảng Phát	Suối Đục (suối hạ lưu Hồ Sông Mây)	4,43	1211193	419808	Phường Trảng Bom	1213511	417258	Phường Trảng Bom	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
356	07	54	09	04				Suối Cầu Hai (Suối 1 - Bắc Sơn)	Suối Đục (suối hạ lưu Hồ Sông Mây)	2,25	1215015	412627	Phường Hố Nai	1214285	413794	Xã Bình Minh	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
357	07	54	10					Suối Mủ	Sông Mây	8,4	1209588	432699	Phường Dầu Giây	1212742	426857	Xã Bàu Hàm	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
358	07	54	10	01				Cầu Trượt	Suối Mủ	1,83	1209936	429328	Phường Dầu Giây	1211400	428662	Xã Bàu Hàm	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
359	07	54	10	02				Suối Hưng Lộc - 2	Suối Mủ	0,39	1211197	428618	Phường Dầu Giây	1211483	428385	Xã Bàu Hàm	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
360	07	56						Suối Săn Máu	Sông Đồng Nai	12	1213375	407868	Phường Hố Nai	1210860	400882	Phường Trấn Biên	Hạ lưu Sông Đồng Nai	(*)
361	07	57						Suối Bà Lúa	Sông Đồng Nai	18	1212114	409348	Phường Long Bình	1201797	401094	Phường Long Hưng	Hạ lưu Sông Đồng Nai	(*)
362	07	57	01					Suối Chùa	Suối Bà Lúa	7,55	1212114	409348	Phường Long Bình	1208280	405129	Phường Long Bình	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
363	07	58						Sông Lãng Lùn	Sông Đồng Nai	89	1211758	438434	Xã An Viễn	1197430	403645	Phường Long Hưng	Hạ lưu Sông Đồng Nai	Tên khác: Sông Buông, Sông Nhạn. Gộp tuyến suối Sông Nhạn, Sông Buông và sông Trong thành sông Lãng Lùn theo QĐ 605/QĐ-BNNMT; (*)
364	07	58	01					Suối Rậm	Sông Lãng Lùn	14	1200377	441080	Xã Xuân Quế	1202592	430772	Phường Dầu Giây	Hạ lưu Sông Đồng Nai	Tên khác: Suối Thái Lan; (*)
365	07	58	01	01				Suối Công Lo	Suối Rậm	10	1201480	439529	Xã Xuân Quế	1201991	431619	Xã Xuân Quế	Hạ lưu Sông Đồng Nai	Tên khác: Suối Rìu; (*)
366	07	58	01	02				Suối Bơm	Suối Rậm	9,83	1200377	441080	Phường Hàng Gòn	1201143	434841	Xã Xuân Quế	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
367	07	58	01	03				Phụ lưu suối Sông Nhạn	Suối Rậm	2,46	1204056	432153	Xã Xuân Quế	1202592	430877	Xã Xuân Quế	Hạ lưu Sông Đồng Nai	

STT	Mã sông, suối, kênh, rạch							Tên sông, suối, kênh, rạch	Chảy ra	Chiều dài thuộc thành phố (km)	Điểm đầu			Điểm cuối			Tiểu vùng quy hoạch	Ghi chú
	M(1)	M(2)	M(3)	M(4)	M(5)	M(6)	M(7)				Tọa độ X (+)	Tọa độ Y (+)	Xã/phường	Tọa độ X (+)	Tọa độ Y (+)	Xã/phường		
368	07	58	02					Suối Bí	Sông Lãng Lùn	11	1208098	430235	Phường Dầu Giây	1200821	424826	Phường Dầu Giây	Hạ lưu Sông Đồng Nai	Tên khác: Suối Công An, suối Bà Quỳnh. Gộp tuyến Suối Công An và suối Bà Quỳnh thành Suối Bí theo QĐ 605/BNNMT; (*)
369	07	58	02	01				Suối Ba Xoon	Suối Bí	2,92	1206341	429456	Phường Dầu Giây	1204530	427409	Xã Hưng Thịnh	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
370	07	58	03					Suối Sâu	Sông Lãng Lùn	28	1197729	443477	Xã Cẩm Mỹ	1199881	424406	Xã Bình An	Hạ lưu Sông Đồng Nai	Suối Sâu thuộc đoạn thuộc nhánh phụ lưu của sông Lãng Lùn; (*)
371	07	58	03	01				Suối Cạn	Suối Sâu	11,05	1198940	431132	Xã Xuân Quế	1199888	426839	Phường Dầu Giây	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
372	07	58	03	02				Phụ lưu Suối Sâu	Suối Sâu	3,62	1199136	427151	Xã Xuân Quế	1199790	424072	Xã Bình An	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
373	07	58	04					Sông Cầu Môn	Sông Lãng Lùn	24	1196990	440190	Xã Xuân Quế	1196528	425996	Xã Bình An	Hạ lưu Sông Đồng Nai	Tên khác: Suối Cầu Mên; (*)
374	07	58	04	01				Suối Đục (phụ lưu sông Buông)	Sông Cầu Môn	16,03	1196990	440190	Xã Xuân Đường	1194862	428551	Xã Xuân Quế	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
375	07	58	05					Suối Tre	Sông Lãng Lùn	15	1208199	428692	Xã Hưng Thịnh	1207230	417159	Phường Trảng Bom	Hạ lưu Sông Đồng Nai	Tên khác: Suối Dâu. Đây là suối thuộc nhánh phụ lưu của sông Lãng Lùn (sông Buông); (*)
376	07	58	05	01				Suối Đá Bàn (phụ lưu sông Buông)	Suối Tre	9,34	1207474	428408	Xã Hưng Thịnh	1207269	422232	Xã Hưng Thịnh	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
377	07	58	05	02				Suối Dâu	Suối Tre	6,95	1208509	427346	Xã Hưng Thịnh	1207273	422227	Xã Hưng Thịnh	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
378	07	58	06					Rạch Ông Trung	Sông Lãng Lùn	10	1202422	409549	Phường Tam Phước	1198105	404988	Phường Long Hưng	Hạ lưu Sông Đồng Nai	Tên khác: Suối Độn; (*)
379	07	58	06	01				Rạch Dứa	Rạch Ông Trung	4,1	1199761	409469	Phường Tam Phước	1199421	406740	Phường Tam Phước	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
380	07	58	06	02				Rạch Nước Lạnh	Rạch Ông Trung	3,33	1197336	408251	Phường Tam Phước	1198271	405581	Phường Tam Phước	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
381	07	58	06	03				Suối Bà Bống	Rạch Ông Trung	1,72	1200945	409343	Phường Tam Phước	1201663	407986	Phường Tam Phước	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
382	07	58	06	04				Rạch Bà Bông	Rạch Ông Trung	1,71	1198491	407402	Phường Tam Phước	1198920	406212	Phường Tam Phước	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
383	07	58	07					Phụ lưu Sông Buông	Sông Lãng Lùn	8,65	1202754	411048	Phường Tam Phước	1204385	410001	Phường Phước Tân	Hạ lưu Sông Đồng Nai	

STT	Mã sông, suối, kênh, rạch							Tên sông, suối, kênh, rạch	Chảy ra	Chiều dài thuộc thành phố (km)	Điểm đầu			Điểm cuối			Tiểu vùng quy hoạch	Ghi chú
	M(1)	M(2)	M(3)	M(4)	M(5)	M(6)	M(7)				Tọa độ X (+)	Tọa độ Y (+)	Xã/phường	Tọa độ X (+)	Tọa độ Y (+)	Xã/phường		
384	07	58	08					Suối 4 - Bắc Sơn	Sông Lãng Lùn	3,69	1210014	413305	Xã Bình Minh	1207078	411855	Phường Phước Tân	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
385	07	58	11					Suối 2 - Giang Điền	Sông Lãng Lùn	1,12	1208857	416349	Phường Trảng Bom	1207833	416308	Phường Trảng Bom	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
386	07	58	12					Sông Giữa	Sông Lãng Lùn	2,65	1199391	405578	Phường Tam Phước	1200704	404658	Phường Tam Phước	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
387	07	58	13					Phụ lưu sông Buông 1	Sông Lãng Lùn	2,47	1204346	412471	Phường Tam Phước	1206323	412326	Phường Phước Tân	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
388	07	58	14					Phụ lưu sông Buông 2	Sông Lãng Lùn	1,48	1205477	414400	Phường Trảng Bom	1206694	414490	Phường Trảng Bom	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
389	07	58	15					Phụ lưu sông Buông 3	Sông Lãng Lùn	0,65	1205810	412686	Phường Phước Tân	1206365	412726	Phường Phước Tân	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
390	07	58	16					Phụ lưu sông Buông 4	Sông Lãng Lùn	1,12	1205888	413639	Phường Phước Tân	1206818	413760	Phường Phước Tân	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
391	07	58	17					Phụ lưu sông Buông 5	Sông Lãng Lùn	1,35	1202941	409373	Phường Phước Tân	1203499	408695	Phường Phước Tân	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
392	07	58	18					Phụ lưu sông Buông 6	Sông Lãng Lùn	1,65	1202322	406464	Phường Phước Tân	1202812	405447	Phường Phước Tân	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
393	07	58	19					Phụ lưu sông Buông 7	Sông Lãng Lùn	1,4	1202911	406772	Phường Phước Tân	1203087	405705	Phường Phước Tân	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
394	07	58	20					Rạch Bà Nháp	Sông Lãng Lùn	1,18	1202658	404696	Phường Long Hưng	1203566	404657	Phường Long Hưng	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
395	07	58	22					Suối Thác	Sông Lãng Lùn	14,18	1205523	426724	Xã Hưng Thịnh	1203659	421653	Xã An Viễn	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
396	07	58	23					Suối Trần Nghi	Sông Lãng Lùn	10,77	1202782	439182	Phường Hàng Gòn	1205551	435327	Phường Dầu Giây	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
397	07	58	24					Suối Cầu Bí	Sông Lãng Lùn	2,28	1207802	433598	Phường Dầu Giây	1205718	433483	Phường Dầu Giây	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
398	07	58	25					Suối Phèn	Sông Lãng Lùn	6,18	1205097	440002	Phường Hàng Gòn	1205535	435338	Phường Xuân Lập	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
399	07	58	26					Suối Ba Xoon	Sông Lãng Lùn	1,14	1205863	432008	Phường Dầu Giây	1204938	431682	Phường Dầu Giây	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
400	07	58	27					Suối Hôn	Sông Lãng Lùn	4,84	1210176	437135	Phường Dầu Giây	1206241	436177	Phường Xuân Lập	Hạ lưu Sông Đồng Nai	Tên khác: Suối Hòn
401	07	59						Sông Nước Trong	Sông Đồng Nai	16	1200218	412834	Xã An Phước	1191683	403807	Phường Nhơn Trạch	Hạ lưu Sông Đồng Nai	Sông Nước Trong thuộc nhánh phụ lưu của sông Đồng Nai.; (*)
402	07	59	01					Rạch Lá	Sông Nước Trong	0,85	1193322	404177	Xã An Phước	1192715	404347	Xã An Phước	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
403	07	59	02					Sông Tắc Gò Đa	Sông Nước Trong	3	1191657	408384	Phường Nhơn Trạch	1192585	406162	Phường Nhơn Trạch	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
404	07	59	03					Sông Nước Lạnh	Sông Nước Trong	0,88	1194437	407909	Xã An Phước	1193832	407761	Xã An Phước	Hạ lưu Sông Đồng Nai	

STT	Mã sông, suối, kênh, rạch							Tên sông, suối, kênh, rạch	Chảy ra	Chiều dài thuộc thành phố (km)	Điểm đầu			Điểm cuối			Tiểu vùng quy hoạch	Ghi chú
	M(1)	M(2)	M(3)	M(4)	M(5)	M(6)	M(7)				Tọa độ X (+)	Tọa độ Y (+)	Xã/phường	Tọa độ X (+)	Tọa độ Y (+)	Xã/phường		
405	07	60						Sông Đồng Môn	Sông Đồng Nai	24	1198008	419931	Phường Long Thành	1191214	404079	Phường Nhơn Trạch	Hạ lưu Sông Đồng Nai	Tên khác: Sông Bến Năng, Sông Khế; (*)
406	07	60	01					Suối Phèn	Sông Đồng Môn	5,54	1197373	414040	Xã Bình An	1192591	413051	Phường Long Thành	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
407	07	60	02					Rạch Quản Thủ	Sông Đồng Môn	2,49	1192415	415188	Phường Long Thành	1192226	412903	Phường Long Thành	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
408	07	60	03					Rạch Bàu Cá	Sông Đồng Môn	0,89	1188740	406199	Phường Nhơn Trạch	1189572	406461	Phường Nhơn Trạch	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
409	07	60	03	01				Rạch Ông Phòng	Rạch Bàu Cá	0,56	1188735	406559	Phường Nhơn Trạch	1189039	406367	Phường Nhơn Trạch	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
410	07	60	04					Sông Vàm Kinh	Sông Đồng Môn	3,33	1191844	409499	Phường Nhơn Trạch	1190069	406732	Phường Nhơn Trạch	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
411	07	60	05					Rạch Cát	Sông Đồng Môn	0,43	1189428	408042	Phường Nhơn Trạch	1189804	408123	Phường Nhơn Trạch	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
412	07	60	06					Rạch Chà	Sông Đồng Môn	0,96	1190702	406224	Phường Nhơn Trạch	1190025	406544	Phường Nhơn Trạch	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
413	07	60	07					Rạch Tranh	Sông Đồng Môn	0,63	1190313	405734	Phường Nhơn Trạch	1189829	405610	Phường Nhơn Trạch	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
414	07	60	08					Rạch Đập	Sông Đồng Môn	0,61	1189225	405652	Phường Nhơn Trạch	1189737	405538	Phường Nhơn Trạch	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
415	07	60	09					Rạch Chùm Diện	Sông Đồng Môn	0,12	1189546	405337	Phường Nhơn Trạch	1189666	405352	Phường Nhơn Trạch	Hạ lưu Sông Đồng Nai	Tên khác: Rạch Chim Diền
416	07	60	10					Rạch Bòng Bọng	Sông Đồng Môn	0,25	1190021	405259	Phường Nhơn Trạch	1189806	405218	Phường Nhơn Trạch	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
417	07	60	11					Rạch Nhum	Sông Đồng Môn	2,29	1188501	405955	Phường Nhơn Trạch	1189812	404889	Phường Nhơn Trạch	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
418	07	60	11	01				Rạch Xẻo Lác	Rạch Nhum	0,55	1188950	405658	Phường Nhơn Trạch	1188953	405222	Phường Nhơn Trạch	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
419	07	60	12					Rạch Xẻo Mương	Sông Đồng Môn	0,44	1189691	404182	Phường Nhơn Trạch	1189765	404525	Phường Nhơn Trạch	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
420	07	60	13					Rạch Xẻo Vòng	Sông Đồng Môn	1,28	1189063	403761	Phường Nhơn Trạch	1189655	404589	Phường Nhơn Trạch	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
421	07	60	14					Rạch Cui	Sông Đồng Môn	1,43	1190945	405122	Phường Nhơn Trạch	1190451	404703	Phường Nhơn Trạch	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
422	07	60	14	01				Rạch Đất Sét	Rạch Cui	0,74	1190977	405895	Phường Nhơn Trạch	1190943	405277	Phường Nhơn Trạch	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
423	07	60	14	01	01			Rạch Bà Ngải	Rạch Đất Sét	1,09	1191284	406243	Phường Nhơn Trạch	1191022	405455	Phường Nhơn Trạch	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
424	07	60	15					Rạch Miếu	Sông Đồng Môn	2,08	1188479	406903	Phường Nhơn Trạch	1189616	406728	Phường Nhơn Trạch	Hạ lưu Sông Đồng Nai	Tên khác: Rạch Chợ
425	07	60	16					Rạch Ông Hương	Sông Đồng Môn	1,2	1189242	407267	Phường Nhơn Trạch	1189870	407286	Phường Nhơn Trạch	Hạ lưu Sông Đồng Nai	

STT	Mã sông, suối, kênh, rạch							Tên sông, suối, kênh, rạch	Chảy ra	Chiều dài thuộc thành phố (km)	Điểm đầu			Điểm cuối			Tiểu vùng quy hoạch	Ghi chú
	M(1)	M(2)	M(3)	M(4)	M(5)	M(6)	M(7)				Tọa độ X (+)	Tọa độ Y (+)	Xã/phường	Tọa độ X (+)	Tọa độ Y (+)	Xã/phường		
426	07	63	02					Suối Quýt	Sông Thị Vải	17	1190688	427241	Xã Xuân Đường	1195879	440282	Phường Long Thành	Hạ lưu Sông Đồng Nai	Suối Quýt chảy ra Suối Cả (tên gọi thượng lưu sông Thị Vải); điểm cuối cùng chảy ra Sông Thị Vải; (*)
427	07	63	02	01				Suối Gia Tráo	Suối Quýt	7,94	1193860	437261	Xã Xuân Đường	1190787	431024	Xã Xuân Đường	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
428	07	63	02	01	01			Suối Quýt 2	Suối Gia Tráo	12,31	1195918	440474	Xã Xuân Đường	1191025	431515	Xã Xuân Đường	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
429	07	63	02	02				Suối Quýt-1	Suối Quýt	5,28	1193343	430203	Xã Xuân Đường	1191069	427759	Xã Xuân Đường	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
430	07	63	02	03				Phụ lưu Suối Quýt	Suối Quýt	1,76	1189330	430862	Xã Xuân Đường	1190526	429988	Xã Xuân Đường	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
431	07	63	03					Suối Trầu	Sông Thị Vải	10	1193423	427350	Xã Xuân Đường	1188263	420976	Phường Long Thành	Hạ lưu Sông Đồng Nai	Suối Trầu chảy ra Suối Cả (tên gọi thượng lưu của sông Thị Vải), điểm cuối cùng chảy ra Sông Thị Vải; (*)
432	07	63	04					Rạch Cầu Mít	Sông Thị Vải	27	1194218	427884	Phường Long Thành	1186085	413961	Xã Phước An	Hạ lưu Sông Đồng Nai	Tên khác: Suối Lấp, Suối Trầu; (*)
433	07	63	04	01				Rạch Suối Tre	Rạch Cầu Mít	5,33	1189016	417511	Phường Long Thành	1186011	414131	Xã Phước An	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
434	07	63	04	02				Rạch Bà Ký	Rạch Cầu Mít	5,39	1190350	411321	Phường Nhơn Trạch	1186085	413961	Phường Nhơn Trạch	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
435	07	63	04	03				Rạch Cây Khô	Rạch Cầu Mít	2,69	1184630	414834	Xã Phước An	1182686	414923	Xã Phước An	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
436	07	63	04	03	01			Rạch Dài	Rạch Cây Khô	0,76	1184839	414018	Xã Phước An	1184609	414659	Xã Phước An	Hạ lưu Sông Đồng Nai	Tên khác: Cống Lò Rèn
437	07	63	05	02				Suối Đá	Suối Cầu Vạc	9,56	1186960	431149	Xã Long Phước	1182288	426551	Xã Phước Thái	Hạ lưu Sông Đồng Nai	Suối Đá (Phụ lưu sông Thị Vải) chảy từ Long Phước sang xã Phước Thái; đoạn đầu có tên là suối Đá; đoạn chảy qua địa phận xã Phước Thái có tên Suối 2.

STT	Mã sông, suối, kênh, rạch							Tên sông, suối, kênh, rạch	Chảy ra	Chiều dài thuộc thành phố (km)	Điểm đầu			Điểm cuối			Tiểu vùng quy hoạch	Ghi chú
	M(1)	M(2)	M(3)	M(4)	M(5)	M(6)	M(7)				Tọa độ X (+)	Tọa độ Y (+)	Xã/phường	Tọa độ X (+)	Tọa độ Y (+)	Xã/phường		
438	07	63	05	03				Suối Cù	Suối Cầu Vạc	11,33	1188528	427895	Xã Long Phước	1181100	425233	Xã Phước Thái	Hạ lưu Sông Đồng Nai	Suối Cù chảy từ xã Long Phước sang xã Phước Thái; đoạn đầu có tên là suối Cù; đoạn suối chảy qua địa phận xã Phước Thái có tên là Suối 1.
439	07	63	05	04				Rạch Ngoài	Suối Cầu Vạc	6,1	1182061	423013	Xã Phước Thái	1179241	419339	Xã Phước Thái	Hạ lưu Sông Đồng Nai	Rạch Ngoài chảy ra sông Quán Chim là cùng 1 con sông, không phân nhánh. Gộp 2 nguồn nước Rạch Ngoài và Quán Chim, lấy tên chung là Rạch Ngoài.
440	07	63	05	04	01			Sông Tất Cá Thâu	Rạch Ngoài	0,9	1179664	420200	Xã Phước Thái	1179771	419551	Xã Phước Thái	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
441	07	63	05	05				Suối Ba (phụ lưu sông Thị Vải)	Suối Cầu Vạc	9,77	1184200	431668	Xã Phước Thái	1181100	425233	Xã Phước Thái	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
442	07	63	07					Suối Râm	Sông Thị Vải	8,45	1196956	444691	Xã Cẩm Mỹ	1193972	441462	Xã Cẩm Mỹ	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
443	07	63	08					Rạch Ngọn Mương	Sông Thị Vải	3,66	1180004	414617	Xã Phước An	1182060	415051	Xã Phước An	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
444	07	63	08	01				Rạch Vàm	Rạch Ngọn Mương	1,45	1181491	413419	Xã Phước An	1181880	414501	Xã Phước An	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
445	07	63	08	01	01			Rạch Miễu	Rạch Vàm	1,32	1182951	413395	Xã Phước An	1182030	414136	Xã Phước An	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
446	07	63	08	01	01	01		Rạch Cái Sình	Rạch Miễu	0,84	1182385	413221	Xã Phước An	1182474	413989	Xã Phước An	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
447	07	63	09					Tắt Hồng (rạch Ông Trúc)	Sông Thị Vải	3	1176805	415180	Xã Phước An	1176231	417506	Xã Phước An	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
448	07	63	10					Sông Bến Ngự	Sông Thị Vải	2,9	1180990	419914	Xã Phước Thái	1179821	417953	Xã Phước Thái	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
449	07	63	10	01				Rạch Long Phú	Sông Bến Ngự	7,99	1185062	420709	Xã Phước Thái	1180871	419304	Xã Phước Thái	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
450	07	63	11					Rạch Tất Cá Táng	Sông Thị Vải	1,5	1181621	417661	Xã Long Phước	1180186	417554	Xã Phước Thái	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
451	07	63	12					Rạch Ông Trác	Sông Thị Vải	1,22	1177669	418435	Xã Phước An	1176804	418740	Xã Phước An	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
452	07	63	13					Phụ lưu Suối Cả	Sông Thị Vải	3	1189066	430439	Xã Xuân Đường	1189637	428187	Xã Long Phước	Hạ lưu Sông Đồng Nai	

STT	Mã sông, suối, kênh, rạch							Tên sông, suối, kênh, rạch	Chảy ra	Chiều dài thuộc thành phố (km)	Điểm đầu			Điểm cuối			Tiểu vùng quy hoạch	Ghi chú
	M(1)	M(2)	M(3)	M(4)	M(5)	M(6)	M(7)				Tọa độ X (+)	Tọa độ Y (+)	Xã/phường	Tọa độ X (+)	Tọa độ Y (+)	Xã/phường		
453	07	64	03					Rạch Mương Màng	Rạch Ông Tiếp	0,62	1212365	392420	Phường Biên Hòa	1212256	392768	Phường Biên Hòa	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
454	07	93						Kênh Tổng Phổ	Sông Đồng Nai	5,02	1215809	398503	Phường Tân Triều	1219735	397390	Phường Tân Triều	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
455	07	93	01					Suối Mương Ổ	Kênh Tổng Phổ	6,14	1217933	401387	Phường Tân Triều	1219195	398150	Phường Tân Triều	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
456	07	93	01	01				Suối Tân Trạch	Suối Mương Ổ	1,39	1217933	401387	Phường Tân Triều	1219007	400737	Phường Tân Triều	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
457	07	144						Rạch Bà Chèo	Sông Đồng Nai	6,64	1194228	409460	Xã An Phước	1196071	405182	Xã An Phước	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
458	07	144	01					Rạch Giồng 1	Rạch Bà Chèo	1,92	1196234	407381	Xã An Phước	1196188	406166	Xã An Phước	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
459	07	145						Rạch Cá	Sông Đồng Nai	4,94	1183582	393689	Xã Đại Phước	1187651	391977	Xã Đại Phước	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
460	07	145	01					Rạch Miễng Sành	Rạch Cá	1,37	1182901	392436	Xã Đại Phước	1183899	393228	Xã Đại Phước	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
461	07	145	02					Rạch Bà Thông	Rạch Cá	1	1185342	392200	Xã Đại Phước	1186021	392619	Xã Đại Phước	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
462	07	145	03					Rạch Cạy	Rạch Cá	0,95	1184618	393907	Xã Đại Phước	1184533	393082	Xã Đại Phước	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
463	07	146						Rạch Lá	Sông Đồng Nai	10,85	1177685	403736	Xã Phước An	1177112	411390	Xã Phước An	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
464	07	146	01					Rạch Miễu 2	Rạch Lá	1,5	1179931	404464	Xã Phước An	1179154	405247	Xã Phước An	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
465	07	146	02					Suối Nhum	Rạch Lá	4,61	1182466	403259	Xã Phước An	1178732	404219	Xã Phước An	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
466	07	146	03					Rạch Bần Nhỏ	Rạch Lá	0,93	1178788	403148	Xã Phước An	1178458	403929	Xã Phước An	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
467	07	146	04					Rạch Bần Lớn	Rạch Lá	0,56	1178062	403405	Xã Phước An	1178001	403870	Xã Phước An	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
468	07	146	05					Rạch Cóc	Rạch Lá	1,46	1178356	411730	Xã Phước An	1177465	410824	Xã Phước An	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
469	07	147						Rạch Mọi	Sông Đồng Nai	3,89	1216106	397635	Phường Tân Triều	1213851	395734	Phường Tân Triều	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
470	07	148						Rạch Ông Kèo	Sông Đồng Nai	15,36	1188176	398413	Xã Đại Phước	1176986	402762	Xã Đại Phước	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
471	07	148	01					Rạch Bàu Thai	Rạch Ông Kèo	1,64	1180762	402815	Xã Phước An	1179518	402304	Xã Phước An	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
472	07	148	02					Rạch Mương Đào	Rạch Ông Kèo	0,52	1181396	399436	Xã Phước An	1181017	399086	Xã Phước An	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
473	07	148	03					Rạch Nhà Máy	Rạch Ông Kèo	1,17	1182001	399333	Xã Phước An	1181568	398534	Xã Phước An	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
474	07	148	04					Rạch Cao Cẳng	Rạch Ông Kèo	0,83	1181263	399792	Xã Phước An	1180534	399753	Xã Phước An	Hạ lưu Sông Đồng Nai	

STT	Mã sông, suối, kênh, rạch							Tên sông, suối, kênh, rạch	Chảy ra	Chiều dài thuộc thành phố (km)	Điểm đầu			Điểm cuối			Tiểu vùng quy hoạch	Ghi chú
	M(1)	M(2)	M(3)	M(4)	M(5)	M(6)	M(7)				Tọa độ X (+)	Tọa độ Y (+)	Xã/phường	Tọa độ X (+)	Tọa độ Y (+)	Xã/phường		
475	07	148	05					Rạch Cái Giang	Rạch Ông Kèo	1,32	1182045	397170	Xã Đại Phước	1182006	398263	Xã Đại Phước	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
476	07	148	06					Rạch Cà Tư	Rạch Ông Kèo	1,02	1181396	397527	Xã Đại Phước	1181540	398466	Xã Đại Phước	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
477	07	148	07					Rạch Cá Đôi	Rạch Ông Kèo	0,77	1179876	399631	Xã Đại Phước	1179945	400212	Xã Đại Phước	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
478	07	148	08					Suối Bàu Sen	Rạch Ông Kèo	3,59	1182493	402060	Xã An Phước	1180517	400006	Xã An Phước	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
479	07	148	09					Rạch Giồng	Rạch Ông Kèo	1,1	1180299	401685	Xã Phước An	1179804	401548	Xã Phước An	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
480	07	149						Rạch Ông Mai	Sông Đồng Nai	6,59	1184063	397253	Xã Đại Phước	1181897	392013	Xã Đại Phước	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
481	07	149	01					Ngọn Lò Rèn	Rạch Ông Mai	0,81	1183117	395397	Xã Đại Phước	1183421	394679	Xã Đại Phước	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
482	07	149	01	01				Ngọn Tám Long	Ngọn Lò Rèn	0,62	1183604	395290	Xã Đại Phước	1183322	395060	Xã Đại Phước	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
483	07	149	02					Ngọn Cây Chôm	Rạch Ông Mai	0,52	1183019	394846	Xã Đại Phước	1183362	394584	Xã Đại Phước	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
484	07	149	03					Ngọn Cây Khế	Rạch Ông Mai	0,41	1182959	394692	Xã Đại Phước	1183278	394490	Xã Đại Phước	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
485	07	149	04					Rạch Bà Út Nhỏ	Rạch Ông Mai	0,37	1183527	395880	Xã Đại Phước	1183893	395820	Xã Đại Phước	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
486	07	149	05					Rạch Bà Út Lớn	Rạch Ông Mai	0,78	1183312	396261	Xã Đại Phước	1183906	395870	Xã Đại Phước	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
487	07	149	06					Rạch Bà Tình	Rạch Ông Mai	1,21	1184820	395813	Xã Đại Phước	1183970	395876	Xã Đại Phước	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
488	07	149	07					Sông Cả Ta	Rạch Ông Mai	1,8	1184787	395469	Xã Đại Phước	1183497	394656	Xã Đại Phước	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
489	07	150						Sông Bến Gỗ	Sông Đồng Nai	4,02	1201992	404094	Phường Long Hưng	1203493	401761	Phường Long Hưng	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
490	07	150	01					Suối Cầu Quan	Sông Bến Gỗ	21,31	1210890	409420	Phường Long Bình	1202578	404643	Phường Long Hưng	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
491	07	150	01	01				Suối Long Thành	Suối Cầu Quan	6,31	1208210	411595	Phường Phước Tân	1205890	407742	Phường Phước Tân	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
492	07	150	01	01	01			Suối 4 - Hố Nai 3	Suối Long Thành	2,67	1210671	411813	Xã Bình Minh	1208310	411602	Phường Phước Tân	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
493	07	150	01	01	01	01		Suối 3 - Bắc Sơn	Suối 4 - Hố Nai 3	2,48	1211530	411543	Phường Hố Nai	1209292	411624	Phường Hố Nai	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
494	07	150	01	01	02			Suối Cầu Cháy	Suối Long Thành	5,32	1211714	410693	Phường Long Bình	1208310	411602	Phường Phước Tân	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
495	07	150	01	02				Suối Cầu Ván	Suối Cầu Quan	0,86	1204977	403219	Phường Long Hưng	1204360	403361	Phường Long Hưng	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
496	07	150	01	03				Suối Cầu Đá	Suối Cầu Quan	1,23	1204063	403834	Phường Long Hưng	1204247	404477	Phường Long Hưng	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
497	07	150	02					Rạch Chùa Lầu	Sông Bến Gỗ	0,58	1204287	402238	Phường Long Hưng	1203740	402247	Phường Long Hưng	Hạ lưu Sông Đồng Nai	

STT	Mã sông, suối, kênh, rạch							Tên sông, suối, kênh, rạch	Chảy ra	Chiều dài thuộc thành phố (km)	Điểm đầu			Điểm cuối			Tiểu vùng quy hoạch	Ghi chú
	M(1)	M(2)	M(3)	M(4)	M(5)	M(6)	M(7)				Tọa độ X (+)	Tọa độ Y (+)	Xã/phường	Tọa độ X (+)	Tọa độ Y (+)	Xã/phường		
498	07	151						Sông Cái	Sông Đồng Nai	11,06	1190122	399054	Xã Đại Phước	1190685	396519	Xã Đại Phước	Hạ lưu Sông Đồng Nai	Tên khác: Sông Sâu
499	07	151	01					Rạch Chạy	Sông Cái	4,62	1188674	403545	Phường Nhơn Trạch	1188072	400693	Phường Nhơn Trạch	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
500	07	151	01	01				Rạch Kiệu	Rạch Chạy	0,8	1187614	401919	Phường Nhơn Trạch	1188236	401482	Phường Nhơn Trạch	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
501	07	151	01	02				Rạch Ngọn Cau	Rạch Chạy	1,21	1189701	401503	Phường Nhơn Trạch	1188786	401745	Phường Nhơn Trạch	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
502	07	151	01	03				Rạch Xẻo Dơi	Rạch Chạy	0,28	1189147	401641	Phường Nhơn Trạch	1189125	401858	Phường Nhơn Trạch	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
503	07	151	01	04				Rạch Tắc	Rạch Chạy	0,83	1189911	402256	Phường Nhơn Trạch	1189223	402108	Phường Nhơn Trạch	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
504	07	151	01	05				Rạch Ông Nhờ	Rạch Chạy	0,9	1189271	403266	Phường Nhơn Trạch	1189031	402638	Phường Nhơn Trạch	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
505	07	151	02					Rạch Láng	Sông Cái	1,21	1187220	401830	Phường Nhơn Trạch	1187505	400807	Phường Nhơn Trạch	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
506	07	151	02	01				Rạch Láng Cát	Rạch Láng	0,62	1186316	395943	Xã Đại Phước	1185994	395490	Xã Đại Phước	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
507	07	151	03					Rạch Bà Hiến	Sông Cái	0,86	1186963	401440	Phường Nhơn Trạch	1187131	400772	Phường Nhơn Trạch	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
508	07	151	04					Rạch Ông Lương	Sông Cái	0,44	1186618	400980	Phường Nhơn Trạch	1186686	400670	Phường Nhơn Trạch	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
509	07	151	05					Rạch Suối	Sông Cái	0,81	1186396	401129	Phường Nhơn Trạch	1186442	400525	Phường Nhơn Trạch	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
510	07	151	06					Rạch Bà Sở	Sông Cái	0,39	1186005	400503	Phường Nhơn Trạch	1186214	400337	Phường Nhơn Trạch	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
511	07	151	07					Rạch Ông Vỹ	Sông Cái	0,82	1189700	399993	Phường Nhơn Trạch	1189336	399467	Phường Nhơn Trạch	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
512	07	151	08					Rạch Xẻo Rong	Sông Cái	0,21	1189593	399525	Phường Nhơn Trạch	1189490	399343	Phường Nhơn Trạch	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
513	07	151	09					Rạch Xẻo Chay	Sông Cái	0,5	1189799	399700	Phường Nhơn Trạch	1189759	399281	Phường Nhơn Trạch	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
514	07	151	10					Rạch Cá Mẫu	Sông Cái	0,59	1189473	400124	Phường Nhơn Trạch	1189115	399797	Phường Nhơn Trạch	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
515	07	151	11					Rạch Ông Ngưu	Sông Cái	2,09	1190168	401388	Phường Nhơn Trạch	1188844	400210	Phường Nhơn Trạch	Hạ lưu Sông Đồng Nai	Tên khác: Rạch Kè
516	07	151	12					Rạch Cống Lớn	Sông Cái	1,45	1188015	397291	Xã Đại Phước	1188852	397995	Xã Đại Phước	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
517	07	152						Sông Cầu Tàu	Sông Đồng Nai	8,12	1182961	393736	Xã Đại Phước	1186295	397817	Xã Đại Phước	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
518	07	152	01					Rạch Bờ Đắp	Sông Cầu Tàu	1,57	1184804	395457	Xã Đại Phước	1184447	394176	Xã Đại Phước	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
519	07	152	02					Ngọn Tháp Đèn	Sông Cầu Tàu	0,43	1184045	393650	Xã Đại Phước	1183950	394010	Xã Đại Phước	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
520	07	152	03					Tắc Nhà Trường	Sông Cầu Tàu	0,79	1184947	394229	Xã Đại Phước	1184364	393928	Xã Đại Phước	Hạ lưu Sông Đồng Nai	

STT	Mã sông, suối, kênh, rạch							Tên sông, suối, kênh, rạch	Chảy ra	Chiều dài thuộc thành phố (km)	Điểm đầu			Điểm cuối				Ghi chú
	M(1)	M(2)	M(3)	M(4)	M(5)	M(6)	M(7)				Tọa độ X (+)	Tọa độ Y (+)	Xã/phường	Tọa độ X (+)	Tọa độ Y (+)	Xã/phường	Tiểu vùng quy hoạch	
521	07	152	04					Rạch Cây Mắm	Sông Cầu Tàu	0,81	1185042	394936	Xã Đại Phước	1184718	394321	Xã Đại Phước	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
522	07	152	05					Rạch Nò Nhỏ	Sông Cầu Tàu	0,18	1185404	394763	Xã Đại Phước	1185267	394786	Xã Đại Phước	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
523	07	152	06					Rạch Ông Mười	Sông Cầu Tàu	0,63	1185691	394843	Xã Đại Phước	1185820	395451	Xã Đại Phước	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
524	07	152	07					Rạch Ngã Tư	Sông Cầu Tàu	1,14	1184951	393511	Xã Đại Phước	1184892	394359	Xã Đại Phước	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
525	07	152	08					Ngọn Bà Dứa	Sông Cầu Tàu	1,19	1187021	396683	Xã Đại Phước	1186498	396018	Xã Đại Phước	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
526	07	152	09					Ngọn Ông Tư	Sông Cầu Tàu	1,74	1187010	396963	Xã Đại Phước	1186283	396068	Xã Đại Phước	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
527	07	152	10					Rạch Nhà Máy 2	Sông Cầu Tàu	0,44	1185861	396505	Xã Đại Phước	1186031	396891	Xã Đại Phước	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
528	07	152	10	01				Sông Nhà Máy	Rạch Nhà Máy 2	0,92	1185861	396513	Xã Đại Phước	1184967	396382	Xã Đại Phước	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
529	07	152	10	01	01			Ngọn Bông Súng	Sông Nhà Máy	0,52	1185552	396036	Xã Đại Phước	1185737	396497	Xã Đại Phước	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
530	07	152	11					Rạch Lùi	Sông Cầu Tàu	0,73	1184950	396121	Xã Đại Phước	1185498	395712	Xã Đại Phước	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
531	07	152	11	01				Ngọn Ông Năm	Rạch Lùi	0,62	1184903	395288	Xã Đại Phước	1185241	395775	Xã Đại Phước	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
532	07	152	11	02				Ngọn Bà Hai	Rạch Lùi	0,45	1185117	395359	Xã Đại Phước	1185351	395732	Xã Đại Phước	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
533	07	152	12					Ngọn Ông Hào	Sông Cầu Tàu	0,46	1185498	395073	Xã Đại Phước	1185636	395507	Xã Đại Phước	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
534	07	152	13					Ngọn Chùa Nhỏ	Sông Cầu Tàu	0,48	1185845	395009	Xã Đại Phước	1185957	395480	Xã Đại Phước	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
535	07	152	14					Ngọn Chùa Lớn	Sông Cầu Tàu	0,45	1186074	395160	Xã Đại Phước	1186052	395491	Xã Đại Phước	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
536	07	152	15					Ngọn Chòi Vịt	Sông Cầu Tàu	0,52	1186085	394823	Xã Đại Phước	1186255	395281	Xã Đại Phước	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
537	07	152	16					Sông Ông Chuốc	Sông Cầu Tàu	2,07	1187515	394874	Xã Đại Phước	1186307	395337	Xã Đại Phước	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
538	07	152	16	01				Rạch Cầu Ván	Sông Ông Chuốc	0,93	1186023	394120	Xã Đại Phước	1186850	394320	Xã Đại Phước	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
539	07	152	16	01	01			Rạch Nò Lớn	Rạch Cầu Ván	0,72	1186076	393928	Xã Đại Phước	1185685	394217	Xã Đại Phước	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
540	07	152	16	01	02			Rạch Đìa Đôi	Rạch Cầu Ván	0,9	1185691	394843	Xã Đại Phước	1186271	394249	Xã Đại Phước	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
541	07	152	16	02				Ngọn Bà Lãnh	Sông Ông Chuốc	0,35	1186359	394766	Xã Đại Phước	1186669	394828	Xã Đại Phước	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
542	07	152	16	03				Ngọn Dượng Đáy	Sông Ông Chuốc	0,37	1186484	394875	Xã Đại Phước	1186438	395069	Xã Đại Phước	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
543	07	153						Sông Phước Lý	Sông Đồng Nai	5,73	1186613	397832	Xã Đại Phước	1189512	394701	Xã Đại Phước	Hạ lưu Sông Đồng Nai	

STT	Mã sông, suối, kênh, rạch							Tên sông, suối, kênh, rạch	Chảy ra	Chiều dài thuộc thành phố (km)	Điểm đầu			Điểm cuối			Tiểu vùng quy hoạch	Ghi chú
	M(1)	M(2)	M(3)	M(4)	M(5)	M(6)	M(7)				Tọa độ X (+)	Tọa độ Y (+)	Xã/phường	Tọa độ X (+)	Tọa độ Y (+)	Xã/phường		
544	07	153	01					Rạch Cây Chuối	Sông Phước Lý	1,21	1188219	395872	Xã Đại Phước	1187230	395844	Xã Đại Phước	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
545	07	153	02					Rạch Cầu Sắc	Sông Phước Lý	0,91	1187673	394106	Xã Đại Phước	1187839	394842	Xã Đại Phước	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
546	07	153	03					Rạch Bà Hai	Sông Phước Lý	1,76	1188062	396441	Xã Đại Phước	1188069	394920	Xã Đại Phước	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
547	07	154						Suối Bà Ba	Sông Đồng Nai	3,3	1216848	401658	Phường Tân Triều	1218634	403726	Phường Trảng Dài	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
548	07	155						Suối Bà Giá	Sông Đồng Nai	10,44	1225329	415977	Phường Trị An	1224480	412774	Phường Trị An	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
549	07	156						Suối Cát	Sông Đồng Nai	6,8	1226346	415085	Phường Trị An	1225716	412199	Phường Trị An	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
550	07	158						Suối Linh (phụ lưu sông Đồng Nai)	Sông Đồng Nai	5,5	1212033	406129	Phường Long Bình	1210038	401731	Phường Trấn Biên	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
551	07	159						Suối Tân An	Sông Đồng Nai	4,45	1222421	414815	Xã Tân An	1222723	411616	Xã Tân An	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
552	07	160						Rạch Ông Dầu	Sông Đồng Nai	3,04	1206309	399377	Phường Biên Hòa	1207205	399550	Phường Biên Hòa	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
553	07	161						Rạch Cầu Ông Phủ	Sông Đồng Nai	2,95	1208805	396073	Phường Biên Hòa	1208438	398579	Phường Biên Hòa	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
554	07	162						Suối Tân Mai	Sông Đồng Nai	3,47	1212042	402897	Phường Tam Hiệp	1210999	401076	Phường Tam Hiệp	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
555	07	163						Sông Ông Sắt	Sông Đồng Nai	2,81	1194031	406959	Xã An Phước	1195043	405211	Xã An Phước	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
556	07	163	01					Sông Ông Đẩu	Sông Ông Sắt	3,16	1193387	407112	Xã An Phước	1194970	405364	Xã An Phước	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
557	07	163	01	01				Rạch Ngõ Ngay	Sông Ông Đẩu	1,18	1193261	406241	Xã An Phước	1194213	405697	Xã An Phước	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
558	07	163	02					Sông Ông Thiện	Sông Ông Sắt	0,74	1195274	406808	Xã An Phước	1194771	406383	Xã An Phước	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
559	07	164						Rạch Ngã Bát	Sông Đồng Nai	0,22	1182735	392630	Xã Đại Phước	1182597	392458	Xã Đại Phước	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
560	07	165						Sông Rạch Miễu	Sông Đồng Nai	1,8	1184102	393038	Xã Đại Phước	1183120	391763	Xã Đại Phước	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
561	07	166						Sông Ông Thuộc	Sông Đồng Nai	4,06	1183526	396455	Xã Đại Phước	1181480	393436	Xã Đại Phước	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
562	07	166	01					Rạch Măng Cầu	Sông Ông Thuộc	0,47	1182941	395290	Xã Đại Phước	1182759	395660	Xã Đại Phước	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
563	07	166	02					Ngọn Mương	Sông Ông Thuộc	0,32	1182766	394892	Xã Đại Phước	1182524	394837	Xã Đại Phước	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
564	07	166	03					Ngọn Hai Dành	Sông Ông Thuộc	0,53	1183278	395714	Xã Đại Phước	1182918	396025	Xã Đại Phước	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
565	07	166	04					Ngọn Bà Bốc	Sông Ông Thuộc	0,57	1183019	394846	Xã Đại Phước	1182534	395045	Xã Đại Phước	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
566	07	166	05					Rạch Bông San	Sông Ông Thuộc	3,69	1182149	394220	Xã Đại Phước	1183389	396593	Xã Đại Phước	Hạ lưu Sông Đồng Nai	

STT	Mã sông, suối, kênh, rạch							Tên sông, suối, kênh, rạch	Chảy ra	Chiều dài thuộc thành phố (km)	Điểm đầu			Điểm cuối			Tiểu vùng quy hoạch	Ghi chú
	M(1)	M(2)	M(3)	M(4)	M(5)	M(6)	M(7)				Tọa độ X (+)	Tọa độ Y (+)	Xã/phường	Tọa độ X (+)	Tọa độ Y (+)	Xã/phường		
567	07	168						Rạch Gội	Sông Đồng Nai	0,34	1186990	392736	Xã Đại Phước	1187191	392648	Xã Đại Phước	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
568	07	169						Rạch Cây Mắm	Sông Đồng Nai	0,48	1187328	393243	Xã Đại Phước	1187556	392855	Xã Đại Phước	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
569	07	170						Ngọn Rạch Cà Dơi - (Rạch Nò)	Sông Đồng Nai	1,19	1189889	400216	Phường Nhơn Trạch	1190586	399739	Phường Nhơn Trạch	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
570	07	176						Ngọn Rạch Nỏ	Sông Đồng Nai	1,21	1190562	400050	Phường Nhơn Trạch	1191186	400963	Phường Nhơn Trạch	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
571	07	176	01					Rạch Nang	Ngọn Rạch Nỏ	0,67	1190760	401108	Phường Nhơn Trạch	1190889	400672	Phường Nhơn Trạch	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
572	07	177						Rạch Bà Vách	Sông Đồng Nai	1,96	1189881	401929	Phường Nhơn Trạch	1191370	401523	Phường Nhơn Trạch	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
573	07	178						Rạch Cầu Kê	Sông Đồng Nai	3,75	1189673	396060	Xã Đại Phước	1187259	396294	Xã Đại Phước	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
574	07	179						Rạch Bảy Lớn	Sông Đồng Nai	1,68	1184563	392700	Xã Đại Phước	1184498	391216	Xã Đại Phước	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
575	07	180						Rạch Bến Cá	Sông Đồng Nai	7,62	1217612	393861	Phường Tân Triều	1218587	394654	Phường Tân Triều	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
576	07	181						Rạch Bà Bướm	Sông Đồng Nai	1	1222563	397088	Phường Tân Triều	1221980	396941	Phường Tân Triều	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
577	07	182						Rạch Long Chiến	Sông Đồng Nai	0,86	1223008	398600	Phường Tân Triều	1223182	399236	Phường Tân Triều	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
578	07	183						Rạch Cầu Ốc	Sông Đồng Nai	1,78	1219362	398043	Phường Tân Triều	1220116	397582	Phường Tân Triều	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
579	07	184						Suối Thiên Tân 1	Sông Đồng Nai	1,36	1218835	405570	Phường Trảng Dài	1219526	406298	Phường Trảng Dài	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
580	07	186						Rạch Bàu Tre	Sông Đồng Nai	0,46	1220645	399987	Phường Tân Triều	1220925	400334	Phường Tân Triều	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
581	07	190						Rạch Lung	Sông Đồng Nai	1,92	1212237	395820	Phường Trấn Biên	1211312	396413	Phường Trấn Biên	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
582	07	191						Rạch Bà Miêu	Sông Đồng Nai	0,58	1210087	399324	Phường Trấn Biên	1210417	399749	Phường Trấn Biên	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
583	07	192						Sông Cá Xép	Sông Đồng Nai	1,74	1197170	405282	Phường Tam Phước	1197380	404274	Phường Tam Phước	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
584	07	193						Rạch Cầu Ông Gia	Sông Đồng Nai	1,08	1209002	402111	Phường Trấn Biên	1209017	401207	Phường Trấn Biên	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
585	07	194						Rạch Bùn	Sông Đồng Nai	1,82	1208132	402428	Phường Trấn Biên	1208317	401048	Phường Trấn Biên	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
586	07	195						Rạch Lái Nguyệt Trong	Sông Đồng Nai	2,97	1202286	403373	Phường Long Hưng	1202361	401637	Phường Long Hưng	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
587	07	196						Vàm Ông Ấn	Sông Đồng Nai	1,5	1209120	399685	Phường Trấn Biên	1208711	400858	Phường Trấn Biên	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
588	07	197						Suối Bà Bột	Sông Đồng Nai	0,84	1211292	401920	Phường Tam Hiệp	1210844	401456	Phường Tam Hiệp	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
589	07	198						Suối Hòa Bình	Sông Đồng Nai	1,02	1209855	396266	Phường Biên Hòa	1210654	396017	Phường Biên Hòa	Hạ lưu Sông Đồng Nai	

STT	Mã sông, suối, kênh, rạch							Tên sông, suối, kênh, rạch	Chảy ra	Chiều dài thuộc thành phố (km)	Điểm đầu			Điểm cuối			Tiểu vùng quy hoạch	Ghi chú
	M(1)	M(2)	M(3)	M(4)	M(5)	M(6)	M(7)				Tọa độ X (+)	Tọa độ Y (+)	Xã/phường	Tọa độ X (+)	Tọa độ Y (+)	Xã/phường		
590	07	199						Suối Thạnh Phú 1	Sông Đồng Nai	1,62	1219269	400912	Phường Tân Triều	1220464	401012	Phường Tân Triều	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
591	07	200						Rạch Chìm Tàu	Sông Đồng Nai	2,04	1211059	398549	Phường Trấn Biên	1210650	399922	Phường Trấn Biên	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
592	07	201						Sông Cái	Sông Đồng Nai	7	1209426	398734	Phường Biên Hòa	1207227	400695	Phường Biên Hòa	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
593	07	PL03	01					Rạch Muỗi	Sông Đồng Tranh	4,17	1179673	400817	Xã Đại Phước	1176717	400602	Xã Đại Phước	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
594	07	PL03	02					Rạch Vũng Gấm	Sông Đồng Tranh	8,06	1181928	408609	Xã Phước An	1177676	404903	Xã Phước An	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
595	07	PL03	03					Rạch Tràm	Sông Đồng Tranh	3,88	1177701	409660	Xã Phước An	1175434	407075	Xã Phước An	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
596	07	PL03	03	01				Rạch Cái Út	Rạch Tràm	0,96	1176382	406626	Xã Phước An	1175645	407242	Xã Phước An	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
597	07	PL03	04					Suối Cua	Sông Đồng Tranh	1,27	1177746	405666	Xã Phước An	1176576	405851	Xã Phước An	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
598	07	PL03	05					Rạch Tra Cho - (Tắc Chợ)	Sông Đồng Tranh	1,64	1177403	407065	Xã Phước An	1176336	406236	Xã Phước An	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
599	07	PL04	01					Rạch Bàng	Sông Lòng Tàu	3,64	1177944	399738	Xã Đại Phước	1176749	397859	Xã Đại Phước	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
600	07	PL04	02					Rạch Cà Út	Sông Lòng Tàu	1,73	1176510	398321	Xã Đại Phước	1175908	399796	Xã Đại Phước	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
601	07	PL04	03					Rạch Chà Là Lớn	Sông Lòng Tàu	2,26	1179332	399035	Xã Đại Phước	1178858	396906	Xã Đại Phước	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
602	07	PL04	03	01				Rạch Tắc Kèo	Rạch Chà Là Lớn	2,09	1180666	397146	Xã Đại Phước	1179103	398300	Xã Đại Phước	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
603	07	PL04	03	02				Rạch Tam Đa	Rạch Chà Là Lớn	1,86	1177790	399232	Xã Đại Phước	1179055	398424	Xã Đại Phước	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
604	07	PL08	01					Tắc Hồng	Sông Giò Gia	4,37	1168473	417067	Xã An Phước	1165038	417948	Xã An Phước	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
605	07	PL40						Sông Ba Gioi	Sông Giò Gia	11	1172648	410084	Xã Phước An	1169946	415952	Xã Phước An	Hạ lưu Sông Đồng Nai	Tên khác: Rạch Ông Trùm; (*)
606	07	PL40	01					Sông Đồng Kho	Sông Ba Gioi	2,4	1176253	412813	Xã Phước An	1174361	412813	Xã Phước An	Hạ lưu Sông Đồng Nai	Tên khác: Tắt Rồng
607	07	PL40	02					Rạch Cấm Sào	Sông Ba Gioi	3,95	1173616	412721	Xã Phước An	1171265	414984	Xã Phước An	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
608	07	PL40	03					Tắc Ruột Ngựa	Sông Ba Gioi	2,36	1176268	413518	Xã Phước An	1174274	413663	Xã Phước An	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
609	07	PL40	04					Rạch Cái Đôi	Sông Ba Gioi	4,01	1177303	410258	Xã Phước An	1174448	411259	Xã Phước An	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
610	07	PL40	04	01				Rạch Đá Bầu	Rạch Cái Đôi	1,34	1175166	409572	Xã Phước An	1176230	409871	Xã Phước An	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
611	07	PL40	05					Sông Bà Hào	Sông Ba Gioi	10,63	1177168	411539	Xã Phước An	1172773	415683	Xã Phước An	Hạ lưu Sông Đồng Nai	Sông Bà Hào thuộc nhánh lưu vực sông Thị Vải

STT	Mã sông, suối, kênh, rạch							Tên sông, suối, kênh, rạch	Chảy ra	Chiều dài thuộc thành phố (km)	Điểm đầu			Điểm cuối				Ghi chú
	M(1)	M(2)	M(3)	M(4)	M(5)	M(6)	M(7)				Tọa độ X (+)	Tọa độ Y (+)	Xã/phường	Tọa độ X (+)	Tọa độ Y (+)	Xã/phường	Tiểu vùng quy hoạch	
612	07	PL40	05	01				Tắc Dây Mũ	Sông Bà Hào	1,18	1176319	414548	Xã Phước An	1175643	415372	Xã Phước An	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
613	07	PL40	05	02				Rạch Trước	Sông Bà Hào	4,38	1178470	415755	Xã Phước An	1176931	415368	Xã Phước An	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
614	07	PL40	05	02	01			Rạch Bên Cây Trái	Rạch Trước	3,18	1178339	414708	Xã Phước An	1177756	416487	Xã Phước An	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
615	07	PL40	05	03				Rạch Sa Dưa	Sông Bà Hào	2,78	1179088	414770	Xã Phước An	1176890	414178	Xã Phước An	Hạ lưu Sông Đồng Nai	
616	29	01	01	01				Suối Rùa	Suối Tượng	10	1206443	472372	Xã Xuân Hòa	1201381	478249	Xã Xuân Hòa	Phụ cận ven Biển	Tên khác: Suối Rua; (*)
617	29	01	01	02				Suối 2 - Xuân Hưng	Suối Tượng	5,65	1209133	474110	Xã Xuân Hòa	1207952	478020	Xã Xuân Hòa	Phụ cận ven Biển	
618	29	01	01	03				Suối 3 - Xuân Hưng	Suối Tượng	4,35	1206757	475469	Xã Xuân Hòa	1204711	478078	Xã Xuân Hòa	Phụ cận ven Biển	
619	29	01	01	03	01			Suối 4 - Xuân Hưng	Suối 3 - Xuân Hưng	3,47	1205835	474748	Xã Xuân Hòa	1205064	477130	Xã Xuân Hòa	Phụ cận ven Biển	
620	29	01	01	04				Suối 5 - Xuân Hưng	Suối Tượng	3,34	1204497	475480	Xã Xuân Hòa	1203420	477789	Xã Xuân Hòa	Phụ cận ven Biển	
621	29	01	01	06				Suối Tượng 2	Suối Tượng	4,25	1211753	477172	Xã Xuân Hòa	1209341	478378	Xã Xuân Hòa	Phụ cận ven Biển	
622	29	01	01	06	01			Suối Tượng 1	Suối Tượng 2	5,25	1210605	474671	Xã Xuân Hòa	1210751	477884	Xã Xuân Hòa	Phụ cận ven Biển	
623	29	01	02					Sông Ui	Sông Giềng	25	1209521	472083	Xã Xuân Hòa	1198747	480453	Xã Xuân Hòa	Phụ cận ven Biển	Tên khác: Suối Gia Ui, Sông Gia Vị; (*)
624	29	01	02	01				Suối 1 - Xuân Trường	Sông Ui	2,08	1208627	465641	Phường Xuân Lộc	1208925	467157	Phường Xuân Lộc	Phụ cận ven Biển	Suối 1 - Xuân Trường chảy đến hồ Gia Ui và chảy về Sông Ui
625	29	01	02	01	01			Suối Gia Ui 3	Suối 1 - Xuân Trường	6,62	1209561	461043	Phường Xuân Lộc	1207943	463446	Phường Xuân Lộc	Phụ cận ven Biển	Suối Gia Ui 3 chảy vào hồ Núi Le. Từ hồ Núi Le có dòng thoát qua Suối 1 - Xuân Trường
626	29	01	02	01	02			Suối Thiết Giáp 1	Suối 1 - Xuân Trường	2,45	1206719	464756	Xã Xuân Hòa	1208251	465981	Xã Xuân Hòa	Phụ cận ven Biển	
627	29	01	02	01	03			Suối Thiết Giáp 2	Suối 1 - Xuân Trường	0,79	1207100	464024	Xã Xuân Hòa	1207844	463850	Phường Xuân Lộc	Phụ cận ven Biển	Suối Thiết Giáp 2 chảy vào hồ Núi Le. Từ hồ Núi Le có dòng thoát qua Suối 1 - Xuân Trường

STT	Mã sông, suối, kênh, rạch							Tên sông, suối, kênh, rạch	Chảy ra	Chiều dài thuộc thành phố (km)	Điểm đầu			Điểm cuối			Tiểu vùng quy hoạch	Ghi chú
	M(1)	M(2)	M(3)	M(4)	M(5)	M(6)	M(7)				Tọa độ X (+)	Tọa độ Y (+)	Xã/phường	Tọa độ X (+)	Tọa độ Y (+)	Xã/phường		
628	29	01	02	02				Suối 2 - Xuân Trường	Sông Ui	2,53	1209710	465146	Phường Xuân Lộc	1209389	467465	Phường Xuân Lộc	Phụ cận ven Biển	Suối 2 - Xuân Trường chảy đến hồ Gia Ui và chảy về Sông Ui
629	29	01	02	03				Suối 3 - Xuân Trường	Sông Ui	3,61	1210496	471275	Xã Xuân Hòa	1209545	468907	Phường Xuân Lộc	Phụ cận ven Biển	Suối 3 - Xuân Trường chảy đến hồ Gia Ui và chảy về Sông Ui
630	29	01	02	04				Suối Đục 2	Sông Ui	9,36	1209521	472083	Xã Xuân Hòa	1204681	470241	Xã Xuân Hòa	Phụ cận ven Biển	
631	29	01	02	07				Suối Lớn (phụ lưu Suối Gia Ui)	Sông Ui	2,94	1205513	465491	Xã Xuân Hòa	1206148	467775	Xã Xuân Hòa	Phụ cận ven Biển	
632	29	02	01					Suối Cầu Xã	Suối Lạnh	13	1191979	471206	Xã Xuân Hòa	1195816	479132	Xã Xuân Hòa	Phụ cận ven Biển	Tên khác: Suối 8 - Xuân Hưng; (*)
633	31	01						Suối Vọng	Sông Ray	20	1200147	443858	Xã Xuân Định	1202836	458011	Xã Xuân Định	Phụ cận ven Biển	(*)
634	31	01	01					Suối Đục (phụ lưu sông Ray 2)	Suối Vọng	4	1201508	449977	Xã Xuân Định	1200506	453411	Xã Xuân Định	Phụ cận ven Biển	
635	31	01	02					Phụ lưu Hồ Suối Vọng 2	Suối Vọng	3,37	1197854	445319	Xã Cẩm Mỹ	1199427	447789	Xã Cẩm Mỹ	Phụ cận ven Biển	
636	31	01	03					Phụ lưu Hồ Suối Vọng 1	Suối Vọng	1,29	1197429	448273	Xã Cẩm Mỹ	1198336	448823	Xã Xuân Định	Phụ cận ven Biển	
637	31	02						Suối Đá	Sông Ray	13	1200172	453673	Xã Xuân Định	1195432	462176	Xã Xuân Đông	Phụ cận ven Biển	(*)
638	31	02	01					Suối Cạn (Phụ lưu Suối Đá)	Suối Đá	2,42	1197666	461395	Xã Xuân Đông	1195564	461577	Xã Xuân Đông	Phụ cận ven Biển	
639	31	02	02					Suối 4 - Lang Minh	Suối Đá	1,93	1200138	459375	Xã Xuân Phú	1199392	457911	Xã Xuân Đông	Phụ cận ven Biển	
640	31	03						Sông Đá Bàn	Sông Ray	17	1198824	451982	Xã Xuân Đông	1192591	461642	Xã Xuân Đông	Phụ cận ven Biển	Tên khác: Suối Sách; (*)
641	31	03	01					Phụ lưu số 1	Sông Đá Bàn	11	1197992	451096	Xã Cẩm Mỹ	1194286	457792	Xã Xuân Đông	Phụ cận ven Biển	Tên khác: Suối Đá (phụ lưu Suối Sách); (*)
642	31	05						Suối Nhác	Sông Ray	19	1193913	448343	Xã Cẩm Mỹ	1190198	460880	Xã Xuân Đông	Phụ cận ven Biển	Tên khác: Suối Nhát, Suối Lúc; (*)
643	31	05	01					Suối Lúc	Suối Nhác	19	1196551	446330	Xã Cẩm Mỹ	1191622	458122	Xã Xuân Đông	Phụ cận ven Biển	Tên khác: Suối Lức, Suối Lớn, Suối Nức; (*)
644	31	05	01	01				Suối Nức	Suối Lúc	7,61	1197400	450664	Xã Cẩm Mỹ	1193660	455003	Xã Xuân Đông	Phụ cận ven Biển	
645	31	05	01	01	01			Suối Cầu Tư	Suối Nức	16,39	1195820	446392	Xã Cẩm Mỹ	1197076	451345	Xã Cẩm Mỹ	Phụ cận ven Biển	
646	31	05	02					Suối Cạn - 1	Suối Nhác	1,87	1192526	458872	Xã Xuân Đông	1191221	459827	Xã Xuân Đông	Phụ cận ven Biển	

STT	Mã sông, suối, kênh, rạch							Tên sông, suối, kênh, rạch	Chảy ra	Chiều dài thuộc thành phố (km)	Điểm đầu			Điểm cuối			Tiểu vùng quy hoạch	Ghi chú
	M(1)	M(2)	M(3)	M(4)	M(5)	M(6)	M(7)				Tọa độ X (+)	Tọa độ Y (+)	Xã/phường	Tọa độ X (+)	Tọa độ Y (+)	Xã/phường		
647	31	07						Suối Thề	Sông Ray	20	1185361	456927	Xã Sông Ray	1195066	445769	Xã Sông Ray	Phụ cận ven Biển	Tên khác: Suối Mùa; (*)
648	31	07	02					Phụ lưu Suối Thề - 1	Suối Thề	1,12	1186872	455390	Xã Sông Ray	1187097	456347	Xã Sông Ray	Phụ cận ven Biển	
649	31	07	03					Phụ lưu Suối Thề - 2	Suối Thề	3,83	1187579	452958	Xã Sông Ray	1187431	456211	Xã Sông Ray	Phụ cận ven Biển	
650	31	07	04					Phụ lưu Suối Thề - 3	Suối Thề	8	1187574	451823	Xã Sông Ray	1189072	456026	Xã Sông Ray	Phụ cận ven Biển	
651	31	07	05					Phụ lưu Suối Thề - 4	Suối Thề	1,58	1187468	456603	Xã Sông Ray	1186228	457056	Xã Sông Ray	Phụ cận ven Biển	
652	31	07	06					Phụ lưu Suối Thề - 5	Suối Thề	1,3	1189443	456897	Xã Sông Ray	1189481	455720	Xã Sông Ray	Phụ cận ven Biển	
653	31	07	07					Suối Sâu 1	Suối Thề	4,4	1194992	446498	Xã Cẩm Mỹ	1192579	447540	Xã Cẩm Mỹ	Phụ cận ven Biển	
654	31	13						Suối Gia Măng	Sông Ray	9,93	1205645	463083	Xã Xuân Hòa	1202221	460521	Phường Xuân Lộc	Phụ cận ven Biển	
655	31	13	01					Suối Lò Ồ	Suối Gia Măng	4,37	1208065	460563	Phường Xuân Lộc	1205482	462308	Phường Xuân Lộc	Phụ cận ven Biển	
656	31	14						Suối Gia Tô	Sông Ray	5	1210274	454755	Phường Xuân Lộc	1206241	456231	Phường Xuân Lộc	Phụ cận ven Biển	
657	31	14	01					Suối Cầu Bản 1	Suối Gia Tô	2,71	1211087	453755	Phường Xuân Lộc	1209459	455301	Phường Xuân Lộc	Phụ cận ven Biển	
658	31	14	01	01				Suối Phước Thọ - Thọ Bình	Suối Cầu Bản 1	2,94	1211141	457162	Phường Xuân Lộc	1210274	454755	Phường Xuân Lộc	Phụ cận ven Biển	
659	31	14	02					Suối Cát 2	Suối Gia Tô	2,37	1208743	457306	Phường Xuân Lộc	1208310	455445	Phường Xuân Lộc	Phụ cận ven Biển	
660	31	15						Suối Nước Đục	Sông Ray	2,35	1200566	459753	Xã Xuân Phú	1202309	459499	Xã Xuân Phú	Phụ cận ven Biển	
661	31	15	01					Suối Nước Đục 2	Suối Nước Đục	2,97	1201427	456755	Xã Xuân Phú	1202297	459599	Xã Xuân Phú	Phụ cận ven Biển	
662	31	17						Suối Đá (phụ lưu sông Ray 2)	Sông Ray	11,8	1187104	451463	Xã Sông Ray	1184759	456745	Xã Sông Ray	Phụ cận ven Biển	
663	31	18						Phụ lưu Sông Ray - 4	Sông Ray	1,21	1190182	459568	Xã Sông Ray	1189332	460148	Xã Sông Ray	Phụ cận ven Biển	
664	31	19						Phụ lưu Sông Ray 5	Sông Ray	1,53	1189842	459203	Xã Sông Ray	1188554	459380	Xã Sông Ray	Phụ cận ven Biển	
665	31	20						Suối La Hoa	Sông Ray	8,51	1191347	454447	Xã Xuân Đông	1187809	459117	Xã Sông Ray	Phụ cận ven Biển	
666	31	21						Phụ lưu Sông Ray - 2	Sông Ray	1,08	1187940	457976	Xã Sông Ray	1187417	458824	Xã Sông Ray	Phụ cận ven Biển	
667	31	22						Suối Cạn 3	Sông Ray	1,67	1199559	461903	Xã Xuân Phú	1200103	463269	Xã Xuân Phú	Phụ cận ven Biển	
668	31	23						Suối Sông Ray 2	Sông Ray	4,26	1197389	464507	Xã Xuân Hòa	1195343	462200	Xã Xuân Hòa	Phụ cận ven Biển	
669	31	24	01					Suối Xoài	Suối Trang (Suối Tròng)	7,7	1198290	471926	Xã Xuân Hòa	1194842	466393	Xã Xuân Hòa	Phụ cận ven Biển	
670	31	24	01	01				Suối Sông Ray 1	Suối Xoài	10,55	1203470	467681	Xã Xuân Hòa	1194803	466395	Xã Xuân Hòa	Phụ cận ven Biển	

STT	Mã sông, suối, kênh, rạch							Tên sông, suối, kênh, rạch	Chảy ra	Chiều dài thuộc thành phố (km)	Điểm đầu			Điểm cuối			Tiểu vùng quy hoạch	Ghi chú
	M(1)	M(2)	M(3)	M(4)	M(5)	M(6)	M(7)				Tọa độ X (+)	Tọa độ Y (+)	Xã/phường	Tọa độ X (+)	Tọa độ Y (+)	Xã/phường		
671	31	25						Suối 1 - Lang Minh	Sông Ray	1,13	1200297	461442	Xã Xuân Phú	1200941	462038	Xã Xuân Phú	Phụ cận ven Biển	
672	31	26						Suối Nước Trong (phụ lưu sông Ray)	Sông Ray	9,68	1201443	452407	Xã Xuân Định	1203908	456801	Xã Xuân Phú	Phụ cận ven Biển	
673	31	26	01					Suối 7 - Bảo Hòa	Suối Nước Trong (phụ lưu sông Ray)	4,64	1202547	452402	Xã Xuân Định	1203454	455138	Xã Xuân Phú	Phụ cận ven Biển	
674	31	26	01	01				Suối 6 - Bảo Hòa	Suối 7 - Bảo Hòa	2,6	1203461	451994	Xã Xuân Phú	1203607	454306	Xã Xuân Phú	Phụ cận ven Biển	
675	31	26	01	01	01			Suối Cầu 2	Suối 6 - Bảo Hòa	2,67	1206096	455185	Xã Xuân Phú	1203769	453994	Xã Xuân Phú	Phụ cận ven Biển	Suối Cầu 2 thuộc phía Nam Đồng Nai
676	31	26	01	01	02			Suối 5 - Bảo Hòa	Suối 6 - Bảo Hòa	2,04	1202998	450943	Xã Xuân Định	1203753	452724	Xã Xuân Định	Phụ cận ven Biển	
677	31	27						Suối Nhà Bà Ba	Sông Ray	3,55	1207843	457749	Phường Xuân Lộc	1205971	456376	Phường Xuân Lộc	Phụ cận ven Biển	
678	31	28						Suối Cầu Suối Cát	Sông Ray	4,95	1208175	458347	Phường Xuân Lộc	1205133	456779	Xã Xuân Phú	Phụ cận ven Biển	
679	31	29						Suối Cây Đa	Hồ Sông Ray	7,45	1186124	451714	Xã Sông Ray	1183564	456192	Xã Sông Ray	Phụ cận ven Biển	
680	31	30						Suối Sao	Hồ Sông Ray	5,49	1184850	451174	Xã Sông Ray	1183254	454852	Xã Sông Ray	Phụ cận ven Biển	
681	31	31						Suối Cam	Sông Ray	4,33	1205817	460063	Phường Xuân Lộc	1202939	458904	Phường Xuân Lộc	Phụ cận ven Biển	
682	31	32						Suối Cầu Trắng (phụ lưu sông Ray)	Sông Ray	18,04	1204908	464583	Xã Xuân Hòa	1199622	463519	Xã Xuân Phú	Phụ cận ven Biển	
683	31	35						Suối Gia Trấp	Sông Ray	9,77	1202928	443686	Phường Hàng Gòn	1207472	446177	Phường Long Khánh	Phụ cận ven Biển	
684	31	36						Suối 1 - Xuân Định	Sông Ray	0,89	1206009	446697	Xã Xuân Định	1206409	447404	Phường Long Khánh	Phụ cận ven Biển	
685	31	37						Suối Cầu Hai	Sông Ray	11,87	1200598	446836	Xã Xuân Định	1206367	449478	Xã Xuân Định	Phụ cận ven Biển	
686	31	37	01					Suối Cầu 1	Suối Cầu Hai	5,79	1203955	446258	Xã Xuân Định	1206125	449277	Xã Xuân Định	Phụ cận ven Biển	
687	31	37	02					Phụ lưu Suối Cầu Hai	Suối Cầu Hai	2,1	1200547	447537	Xã Xuân Định	1202344	447774	Xã Xuân Định	Phụ cận ven Biển	
688	31	38						Suối 4 - Bảo Hòa	Sông Ray	5,79	1203663	450293	Xã Xuân Định	1206107	453527	Xã Xuân Phú	Phụ cận ven Biển	
689	31	38	01					Suối 3 - Bảo Hòa	Suối 4 - Bảo Hòa	5,51	1204578	449945	Xã Xuân Định	1206006	453253	Xã Xuân Phú	Phụ cận ven Biển	
690	31	34						Suối Đục (phụ lưu sông Ray 1)	Hồ Sông Ray	5,85	1185230	452231	Xã Sông Ray	1182572	456134	Xã Sông Ray	Phụ cận ven Biển	

Ghi chú:

STT	Mã sông, suối, kênh, rạch							Tên sông, suối, kênh, rạch	Chảy ra	Chiều dài thuộc thành phố (km)	Điểm đầu			Điểm cuối				Ghi chú
	M(1)	M(2)	M(3)	M(4)	M(5)	M(6)	M(7)				Tọa độ X (+)	Tọa độ Y (+)	Xã/phường	Tọa độ X (+)	Tọa độ Y (+)	Xã/phường	Tiểu vùng quy hoạch	

Mã nguồn nước:

Việc lập mã định danh cho mạng lưới sông, suối, kênh, rạch được thực hiện theo nguyên tắc phân cấp lưu vực và quan hệ dòng chảy dạng hình cây, bảo đảm thể hiện được mối quan hệ giữa sông chính, phụ lưu và các nhánh sông, suối, kênh, rạch cùng cấp. Hệ thống mã được thiết lập từ M(1) đến M(7), cụ thể:

- M(1): thể hiện mã vùng lưu vực sông lớn. Mã này ưu tiên kế thừa từ hệ thống mã đã được cơ quan có thẩm quyền ban hành đối với các lưu vực sông (Quyết định số 205/QĐ-TTg ngày 31/01/2026 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục lưu vực sông liên quốc gia và Danh mục lưu vực sông liên tỉnh và Quyết định số 605/QĐ-BNNMT ngày 13/02/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành Danh mục lưu vực sông nội tỉnh); đồng thời, các mã định danh cho danh mục sông, suối, kênh, rạch mới được tạo ra không trùng với các mã đã tồn tại tại Quyết định số 1004/QĐ-BNNMT ngày 25/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành Danh mục nguồn nước mặt liên quốc gia và Danh mục nguồn nước mặt liên tỉnh. Đối với phần lớn sông, suối trên địa bàn thành phố Đồng Nai thuộc hệ thống sông Đồng Nai, mã M(1) được xác định tương ứng với mã lưu vực sông Đồng Nai, có mã là 07; lưu vực sông Mê Công, có mã là 08; lưu vực sông Dinh, có mã là 29; lưu vực sông Ray, có mã là 31.

- M(2) và M(3): thể hiện mã định danh của các trục sông, suối cấp 1, cấp 2 thuộc lưu vực chính. Mã này cũng như mã M(1) ưu tiên kế thừa đối với các sông, suối đã được mã hóa trong các danh mục, cơ sở dữ liệu hiện có. Trường hợp chưa có mã định danh, mã mới được xác lập theo nguyên tắc tăng dần, bảo đảm thống nhất và không trùng lặp trong cùng hệ thống.

Các thành phần mã nguồn nước được công bố trong danh mục được kế thừa theo Quyết định số 205/QĐ-TTg và Quyết định số 605/QĐ-BNNMT; đồng thời, không trùng với các mã tại Quyết định số 1004/QĐ-BNNMT; không giới hạn việc kế thừa ở M(1), M(2), M(3). Mã bổ sung được xác lập theo nguyên tắc phân cấp lưu vực và quan hệ dòng chảy của mạng lưới sông, suối, kênh, rạch.

- M(4) đến M(7): thể hiện mã phân cấp các nhánh sông, suối, kênh, rạch. Mã nhánh được đánh số tăng dần theo từng cấp, căn cứ vào quan hệ đổ vào đối tượng tiếp nhận chung, bảo đảm phản ánh đúng quan hệ sông chính - sông nhánh và tính liên tục của mạng lưới thủy văn.

(+): Tọa độ VN-2000, kinh tuyến trục 107°45', múi chiếu 3°.

(*): Quyết định số 605/QĐ-BNNMT ngày 13 tháng 02 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành Danh mục lưu vực sông nội tỉnh.